

Hệ thống đồ thờ truyền thống trong từ đường ở miền Bắc Việt Nam

Bùi Bá Quân*, Nguyễn Gia Khoa**, Giang Mạnh Cầm***

Tóm tắt: Với định hướng nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, dựa trên nguồn tư liệu thành văn và tư liệu thực tế, bài viết cung cấp một số tri thức căn bản về hệ thống đồ thờ truyền thống trong từ đường Việt Nam với khoảng 40 loại đồ thờ được phân bố theo cấu trúc của không gian thờ tự cổ truyền Bắc Bộ. Bài viết sử dụng các phương pháp điền dã, thống kê, phân loại, đối chiếu, phân tích tổng hợp, kết hợp sử dụng các phương pháp văn hóa học, nhân học văn hóa, nhân học tôn giáo và nghiên cứu liên ngành để lý giải sự tiếp biến của đồ thờ thể hiện qua chất liệu, kiểu mẫu, đồ án trang trí, sự thay đổi về vị trí bày biện, công năng và phạm vi sử dụng. Bài viết cho rằng lễ nghi, phong tục thờ cúng nói chung và đồ thờ nói riêng không phải là thứ “nhất thành bất biến”, tùy thời, tùy tục mà có sự chầm chước ít nhiều. Chúng ta không ngại chấp nhận sự thay đổi, sáng tạo, nhưng thay đổi, sáng tạo cần dựa trên nền tảng tri thức, sự hiểu biết đúng đắn và thấu đáo về văn hóa và lễ nghi truyền thống.

Từ khóa: đồ thờ; từ đường; văn hóa dòng họ.

Ngày nhận 13/11/2019; ngày chỉnh sửa 28/01/2020; ngày chấp nhận đăng 28/02/2020

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvh6.1.BuiBaQuan.vcs>

1. Lược quan về hệ thống đồ thờ truyền thống trong từ đường ở miền Bắc Việt Nam

Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng văn hóa tốt đẹp lâu đời của dân tộc Việt Nam. Tín ngưỡng có từ thời xa xưa, nhưng sau này chịu ảnh hưởng nhiều từ quan niệm về sinh tử luân hồi của Phật giáo và chế độ tông pháp theo quy phạm Lễ của Nho gia. Phật giáo cho rằng, người ta sau khi qua đời, linh hồn của họ vẫn tồn tại và cần một khoảng thời gian nhất định ở cõi âm trước khi đầu thai chuyển kiếp. Nho giáo quan niệm việc thờ phụng tổ tiên là một biểu hiện sinh động

của đạo hiếu, của lễ. Khổng Tử từng nói: “*Sinh, sự chi dĩ lễ; Tử, táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ*” (*Luận ngữ - Vi chính*), tức là người làm con thờ cha mẹ, khi cha mẹ còn sống thì đối xử hiếu kính theo đúng lễ; Khi cha mẹ mất rồi thì an táng theo đúng lễ, thờ phụng, cúng tế theo đúng lễ. Các kinh điển Nho gia khác như *Lễ ký*, *Thượng thư*, *Thi kinh*, *Trung dung*, *Hiếu kinh*, v.v. cũng đều đề cập đến vấn đề này. Nho giáo khẳng định con người sinh ra từ tổ tiên (“*Nhân bản hồ tổ*”; *Lễ ký - Giao đặc sinh*). Bởi vậy, con cháu cần phải đối xử hiếu kính, luôn tâm niệm, khắc ghi và không ngừng làm rạng rỡ công đức của tổ tiên. Điều này được thể hiện rất rõ qua một số câu như “*thận trung truy viễn*” (thờ phụng cha mẹ kính cẩn, thận trọng cho đến lúc người mất, truy niệm công đức của tổ tiên từ các đời đã xa), “*tôn tổ*

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: quanmaisonduong@gmail.com

** Trường Đại học Hà Nội

*** Nhà nghiên cứu văn hóa cổ truyền Việt Nam

kinh tông” (tôn kính tổ tiên), “*âm thủy tư nguyên*” (uống nước nhớ nguồn), “*sự tử như sự sinh*” (thờ phụng cha mẹ, tổ tiên khi đã mất như khi còn sống), “*phụng tiên tư hiếu*” (thờ phụng tổ tiên, thường nghĩ tới đạo hiếu), “*tế như tại*” (thờ phụng cúng tế tổ tiên quá vãng cũng như phụng sự lúc còn sống), v.v.. Bởi vậy, văn hóa Việt Nam nói riêng và văn hóa Nho giáo nói chung rất đề cao việc xây đắp mộ phần để thể phách của tổ tiên có nơi an nghỉ, lập từ đường để tinh linh của tổ tiên có nơi tụ hội.

Từ đường 祠堂, sách gia lễ gọi là “gia miếu 家廟”, được coi là “cội gốc” của dòng tộc. Người xưa lập từ đường nhằm thờ phụng tổ tiên, cầu mong linh hồn của tổ tiên siêu thoát và phù trì cho con cháu dòng tộc thịnh vượng trường tồn. Trên thực tế, từ đường còn là nơi để mọi người trong dòng họ hội họp mỗi khi có công việc giỗ chạp, tế tự, v.v. từ đó mà tăng cường gắn kết tinh thần, động viên, tương trợ lẫn nhau (Nguyễn Kim Sơn (chủ biên) 2019: 521, 682).

Việc thờ phụng tổ tiên trong từ đường được thể hiện qua hệ thống đồ thờ. Đồ thờ ngoài khám, thân chủ, ngai, ý, bài vị, tranh, ảnh, tượng được quan niệm là nơi hồn phách của tổ tiên y [nuơng] vào, là vị trí trung tâm, tối cao và thiêng liêng nhất trong không gian từ đường; Các đồ thờ khác có thể được coi là những vật dụng để tổ tiên hưởng dụng, nên ở một góc độ nào đó cũng có thể coi nó có tính chất tương tự như những vật tùy táng trong mộ địa thời xưa. Những vật dụng này đa phần có công năng thực dụng, dùng để đựng đồ lễ và sử dụng khi cúng tế tổ tiên; Một số khác mang tính tượng trưng, có tác dụng trang trí nhằm làm tăng thêm sự tôn nghiêm và linh thiêng của không gian thờ tự. Con cháu dòng tộc khi hành lễ, trông thấy đồ thờ mà “nhớ đến tinh thần của các bậc tiền bối” (Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố 1944b: 20). Từ đường và hệ thống đồ thờ có ý nghĩa thiêng liêng đối với dòng tộc, bởi vậy người

xưa “làm nhà thì làm nhà thờ trước, làm đồ đạc thì làm đồ thờ cúng trước, làm cho cực đẹp, mới thật hài lòng”, nhà nào họ nào dù nghèo khổ thì ban thờ “cũng có một cái bình hương và mấy cây giá đèn, dùng giấy hồng điều viết chữ để làm đối liễn, đại tự”. Những nhà nghèo quá hoặc sa cơ lỡ vận phải đem cầm cố, đổi bán đồ thờ thì trong lòng “tự thấy rất xấu hổ và đau khổ” (Mai Viên Đoàn Triền 2008: 50).

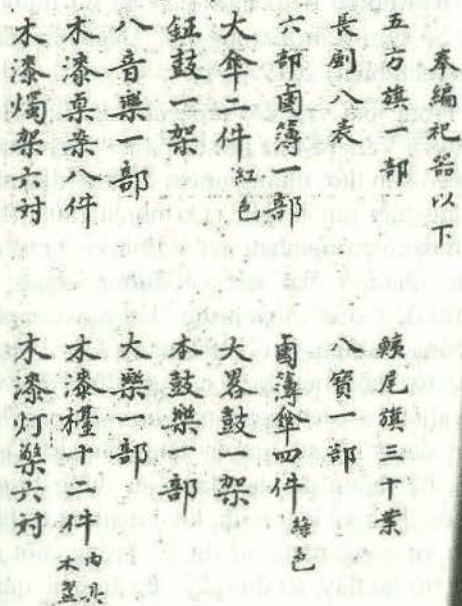
Đồ thờ tại các từ đường dòng tộc nhiều hay ít, tốt hay kém, tinh hay thô tùy thuộc vào phạm vi thờ phụng là rộng hay hẹp, rộng thì là một họ, hẹp thì là một chi hay một nhà; Đồng thời cũng tùy thuộc vào địa vị và khả năng tài chính của dòng tộc. Từ đường của một họ, còn gọi là từ đường đại tông hay nhà thờ đại tông là nơi thờ phụng các cụ từ triệu tổ, thủy tổ đến tổ của các phân chi cùng các đối tượng phụ phối khác như hậu tộc, bà cô - ông mãnh, gia bộc, v.v.. Từ đường đại tông thường được xây dựng theo kết cấu phía trong là nội đường ba gian hai dĩ để đặt khám hoặc ngai thờ, ý thờ, sập thờ và hương án, phía ngoài là ngoại thất (cũng có khi gọi là bái đường, tế đường, đại bái, v.v.) để con cháu hành lễ và tế tự vào những kỳ giỗ chạp trong năm. Từ đường phân chi và gia từ (nhà thờ tư gia) do quy mô khiêm tốn hơn từ đường đại tông, nên số lượng và chủng loại đồ thờ cũng khiêm tốn hơn.

Khái niệm đồ thờ tại từ đường không chỉ bao gồm tự khí (như khám thờ, ngai thờ, bát hương, mâm xà, mâm bông, v.v.), tế khí (như giá văn, hạp hương, đài rượu, v.v.) và tự nghi (cũng gọi là nghi tượng, bao gồm cỗ bộ, bát bửu, lọng, tàn, kiếm, kích, v.v.) mà có khi còn được dùng để chỉ toàn bộ các vật dụng có trong từ đường¹. Chẳng hạn cuốn

¹ Ngoài hệ thống tự khí, tế khí và tự nghi như đã trình bày trên, trong từ đường còn có hệ thống câu đối, hoành phi, cuốn thư, biển gỗ, châm, minh, v.v. cũng có khi được coi là đồ thờ. Tuy nhiên, hệ thống này với đồ án trang trí,

Hải Bối Vũ Công tộc phả 海貝武公族譜² có ghi riêng một mục “Phụng biên tự khí dĩ hạ 奉編祀器以下”, nội dung liệt kê 70 mục “tự khí”, bao gồm từ khám thờ, hòm sắc, hòm gia phả, hòm mũ áo đại triều, mâm xà, mâm bông, đài rượu, lọ hoa, đỉnh đồng, cây nến, bát hương, v.v. cho đến cả mâm đồng, chậu đồng, khay trà, bát đĩa, chén thìa, v.v. thậm chí cả xe tang.

Hình 1: Phụng biên tự khí dĩ hạ



(Vũ Công Tể 1720: 29)

Ngoài các đồ thờ bằng đồng và bằng sứ ra, các đồ thờ bằng gỗ thông thường đều làm bằng gỗ mít, vì loại gỗ này dễ kiếm, chất gỗ mềm thích hợp với việc đục chạm, màu gỗ vàng đẹp, ít cong vênh mỗi một, v.v.. Những nhà phú quý thì dùng gỗ vàng tâm, tính chất

của gỗ vàng tâm tương tự như gỗ mít, chỉ có độ mịn thì cao hơn gỗ mít. Nguồn kinh phí chủ yếu để mua sắm đồ thờ (tại từ đường đại tông hoặc tiểu tông) thường được trích ra từ quỹ họ (do mọi người trong họ đóng góp, hoặc từ nguồn tiền cho thuê ruộng họ, v.v.), hoặc có người cung tiến, hiến tặng, v.v..

Trong từ đường, các đồ thờ được bày biện theo những vị trí nhất định, chẳng hạn khám hoặc ngai thờ, ý thờ bao giờ cũng đặt ở chính giữa phía trong cùng của từ đường, bát hương bao giờ cũng đặt phía ngoài của hương án, mâm xà bao giờ cũng đặt ở khoảng giữa sập thờ (cũng gọi là giường hành), v.v.. Khám thờ (hoặc ngai thờ, ý thờ) và bát hương phải đặt cố định, còn các đồ thờ khác thì có thể di chuyển. Vào các kỳ giỗ chạp tuần tiết trong năm, các đồ thờ được bày biện theo đúng vị trí, còn thường ngày, một số đồ thờ quý được kiểm kê và bảo quản trong kho hoặc hòm, có khóa và niêm phong, lại có người “phụng thú” bảo quản cẩn thận.

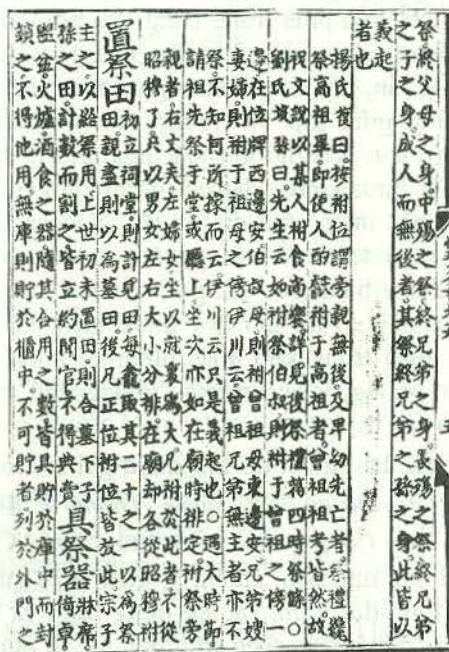
Việc bảo quản đồ thờ được ghi rõ trong mục “Từ đường 祠堂” phần “Thông lễ 通禮” sách Văn Công gia lễ 文公家禮 như sau: “Các đồ tế khí như bàn, chiếu, ý, trác, chậu quán tẩy, đỉnh đốt trầm, các đồ đựng rượu và đồ đựng cỗ mặn, tùy theo số lượng mà sử dụng, còn lại đều cất trữ trong kho và có khóa niêm phong, không được dùng vào việc khác; Nếu không có kho thì cất trữ trong hòm; Nếu không có kho hoặc hòm thì bày ở phía trong của ngoại môn” (Chu Hy 1415: 52-53). Một số cuốn gia phả của ta, chẳng hạn cuốn Hải Bối Vũ Công tộc phả của họ Vũ Công thôn Nhất Giáp ghi một số điều ước do họ lập ra vào năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720), trong đó có điều thứ 17, 18 quy định cụ thể về vấn đề bảo quản đồ thờ: “Điều ước thứ mười bảy: Tất cả đồ thờ lớn nhỏ cùng ruộng thờ, đất công của họ đều có giấy tờ đầy đủ, giao cho trưởng họ cất giữ, trưởng họ không được tự ý cho thuê, cầm cố hay

cách thức trình bày, nội dung phong phú và có tính độc lập nhất định so với hệ thống đồ thờ nói chung, nên chúng tôi không đề cập trong phạm vi bài viết này.

² Của họ Vũ Công thôn Nhất Giáp, xã Hải Bối, huyện An Lăng, phủ Vĩnh Tường, trấn Kinh Bắc (nay thuộc làng Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội).

bán đi, để khi cần dùng đến thì không đầy đủ nguyên vẹn. Ai làm trái là có lỗi, phải chịu phạt. Điều thứ mười tám: Các đồ đạc, đồ thờ, nghi trượng ở từ đường, nếu có vật nào hỏng vỡ, thì trưởng họ phải báo cho họ đến tập trung xem xét sửa chữa. Chi phí hết bao nhiêu thì người trị sự thu bổ cho đủ, không được mập mờ, gian lận” (Nguyễn Kim Sơn (chủ biên) 2019: 156).

Hình 2: Ghi chép trong mục “Từ đường”



(Chu Hy 1415: 52-53)

Hoặc cuốn *Thịnh Liệt Đông Ấp Bùi thị Giáp chi Liệt tổ hành trạng* 盛烈東邑裴氏甲支列祖行狀³ ghi một số điều ước của họ lập ra vào năm Đinh Tỵ niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), trong đó có điều thứ 24, 25 cũng ghi lại các nội dung tương tự: “Điều thứ hai mươi tư: Lệ tất cả các đồ tế tự trong từ đường dù lớn hay nhỏ, tốt hay xấu,

nặng hay nhẹ, mới hay cũ đều cất ở kho chung của họ, có ghi chép rõ ràng, người trị sự biên chép giao cho trưởng họ cất giữ. Nếu mất thứ nào thì cứ tra xét trưởng họ và bắt bồi thường. Hoặc trưởng họ bắt kính mà tự ý đem cho thuê lấy lợi riêng cho mình, thì bản tộc phạt tội, đến lúc đó trưởng họ không thể chối cãi và đừng bảo là không nói sớm. Điều thứ hai mươi lăm: Lệ các đồ tế khí trong từ đường nếu có vật nào hỏng vỡ, trưởng họ có trách nhiệm báo cho mọi người trong họ đến kiểm tra, sửa chữa. Việc tu sửa hết bao nhiêu tiền, người trị sự cứ theo lệ thu bổ mọi người trong họ” (Nguyễn Kim Sơn (chủ biên) 2019: 491).

Trong bài viết *Đồ thờ của ta*, Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố đưa ra nhận xét: “Tuy nhiều nhà có bàn thờ, nhưng nhiều đồ thờ hiện nay không biết tên là gì... Có nhiều thứ trông hình dạng giống nhau mà ở đình và ở nhà có khác nhau ở chỗ nét vẽ đường chạm, ít người để ý đến”, thành thử “lâu nay các nhà tư cũng đã dùng lẫn” (1944a: 5). Đây là một thực tế, một biểu hiện của sự đứt gãy văn hóa diễn ra cách ngày nay hơn 70 năm và hiện đang có xu hướng tăng nhanh. Thời xưa, hệ thống đồ thờ được sử dụng tương đối ổn định về loại hình, kiểu mẫu, vị trí bày biện và công năng sử dụng. Trong một số năm trở lại đây, sự đứt gãy về văn hóa, quan niệm nhận thức và điều kiện sống của một số gia đình, dòng tộc đã vô tình hay hữu ý khiến một số thứ vốn không phải đồ thờ được sử dụng như đồ thờ, chẳng hạn: tù chèo, tù chạn, thậm chí thùng thóc cũng được tận dụng làm bàn thờ; Ống bút, ống bằng sắc được dùng làm ống đũa; Tráp đựng giấy tờ, thậm chí là hộp sắt, v.v. được dùng làm hòm đựng gia phả... Nghiêm trọng hơn, một số đồ thờ chuyên dụng đã bị thay đổi hoặc mất dần công năng vốn có, chẳng hạn: Kệ tam sơn trở thành kệ kê ba bát hương thờ thần linh, gia tiên và bà cô - ông mãnh; Ý trở thành chỗ để bày quả đài hoặc giá đũa; Mâm

³ Của họ Bùi thôn Đông Ấp, xã Thịnh Liệt, tổng Hoàng Mai, huyện Thanh Trì (nay thuộc quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội), hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.942.

triện vốn là chỗ để bày cỗ chay trở thành chỗ để bày cỗ mặn; Đai rượu trở thành vật trang trí, v.v.. Bên cạnh đó, sự đổi mới và sáng tạo về chất liệu, màu sắc, đồ án trang trí, mẫu mã của đồ thờ hiện nay cũng tồn tại nhiều vấn đề cần được xem xét một cách nghiêm túc, thận trọng dựa trên nền tảng tri thức của văn hóa và lễ nghi truyền thống.

Với định hướng nghiên cứu, tìm hiểu và bảo tồn văn hóa truyền thống, đặc biệt là văn hóa làng xã - dòng tộc, bài viết này của chúng tôi tập trung vào việc giới thiệu, mô tả (vị trí, kiểu mẫu, đồ án) và trình bày công năng sử dụng của hệ thống đồ thờ truyền thống trong từ đường Việt Nam. Trong khi trình bày, ở một số trường hợp cụ thể, chúng tôi có liên hệ, phân tích sự khác biệt giữa đồ thờ truyền thống và đồ thờ hiện đại, đồng thời đưa ra một vài nhận định riêng. Các phương pháp chủ yếu mà bài viết sử dụng là: điền dã (kết hợp các kỹ năng quan sát, miêu tả, chụp ảnh, phỏng vấn, v.v.) để thu thập tư liệu và các thông tin liên quan; Trên cơ sở đó tiến hành thống kê, phân loại, đối chiếu, phân tích tổng hợp nhằm xác minh tính chính xác của tư liệu. Trong khi nghiên cứu, chúng tôi cũng sử dụng các phương pháp văn hóa học, nhân học văn hóa, nhân học tôn giáo và nghiên cứu liên ngành để lý giải sự tiếp biến của hệ thống đồ thờ thể hiện qua chất liệu, kiểu mẫu, đồ án trang trí, sự thay đổi về vị trí bày biện, công năng và phạm vi sử dụng của đồ thờ.

2. Các hạng mục đồ thờ truyền thống trong từ đường ở miền Bắc Việt Nam

Do đối tượng nghiên cứu giàu tính biến động, nguồn tư liệu mang tính đặc thù và thiếu đồng bộ trong từng không gian thờ và giữa các vùng miền lại có sự khác biệt nhất định, nên trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu khảo sát các tư liệu (thành văn và thực

tế) liên quan hiện tồn tại miền Bắc. Cũng bởi vậy, bố cục của phần này sẽ được trình bày lần lượt theo cấu trúc phổ biến từ trong (khu vực trung tâm) hướng ra ngoài của từ đường Bắc Bộ.

2.1. Đồ thờ ở lớp trong cùng của không gian từ đường

2.1.1. Giường cầu

Giường cầu phần nhiều thấy ở tư gia và nhà thờ phân chi. Giường cầu là nơi bài trí khám gian hoặc ngai, ý, giá gương, ảnh thờ, thường làm bằng gỗ để mộc hoặc sơn, có hình như cánh phan nằm ngang, treo trên tường hậu và cột quân, cách nền chừng 2 m. Mặt trước giường cầu có phần dạ để trơ hoặc trang trí hoa văn triện khóa, hoa lá hóa rồng, v.v.. Hai góc ngoài, áp cột quân thường có đôi nghê chầu. Trên thực tế, một số gia đình hoặc chi họ không làm giường cầu mà thay bằng bệ gạch hoặc xây hẳn một hậu lâu lùi về phía sau như một am nhỏ. Hậu lâu là một dạng mô thức phỏng theo lối kiến trúc chuôi vò của hậu cung, thượng điện đình, chùa. Một số nhà, tường hậu thường vẽ các đồ án triện tàu, búi thao, dải lụa, tùng, hạc, v.v..

2.1.2. Khám và thần chủ

Khám thờ 龕 hoặc ngai thờ, ý thờ thường được đặt trên giường cầu hoặc một bệ gạch hoặc một chiếc bàn sơn then tại chính giữa của một gian. Nhà tư gia hoặc nhà thờ tổ chi thông thường chỉ có một cỗ khám hoặc ngai, ý. Nhà thờ họ (từ đường đại tông) thì có 3 hoặc 5 cỗ khám hoặc cỗ ngai. Khám hoặc ngai đặt ở chính gian giữa thờ cụ thủy tổ; Khám hoặc ngai ở hai gian bên thờ các cụ tổ của các phân chi, “có khi cụ tổ phân chi được thờ riêng mỗi vị một gian, có khi hai ba bốn vị được thờ chung một gian” (Nhất Thanh 2015: 205). Ngoài ra, tại từ đường của một số dòng họ còn có thêm các ban thờ Thổ công, ban thờ hậu tộc và ban thờ phụ vị

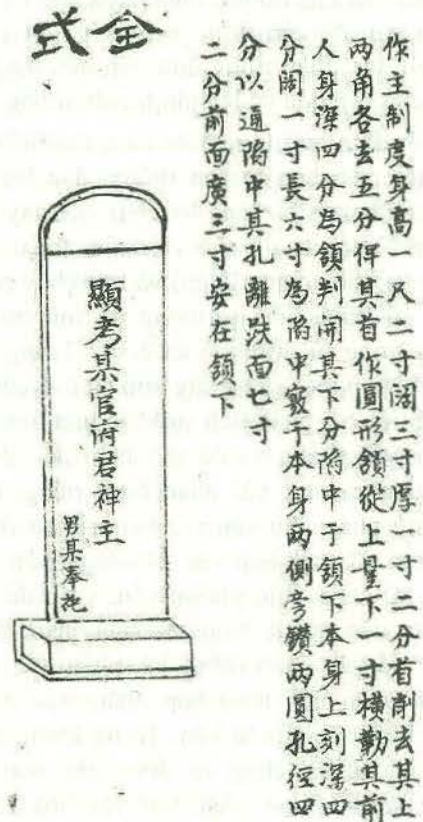
(như bà cô - ông mãnh, gia tộc của họ qua các đời, v.v.) “Người mua hậu có công nghiệp hiền hách, có nhiều ân huệ với họ mới được tòng tự trong tổ miếu, còn người tầm thường có tiền có ruộng bỏ ra mua hậu, thuộc hàng cháu chất xa đời chỉ được thờ trên một chiếc bệ xây nơi đầu hồi hay ở nhà đại bái bên ngoài về một bên” (Nhất Thanh 2015: 205).

Thần chủ 神主 thờ cụ thủy tổ và các cụ tổ phân chi thì “bách thế bất thiên” (trăm đời không đổi). Các nhà tư gia tuy có thiết lập “gia từ”, nhưng chỉ thờ thần chủ của cụ tổ từ bốn đời trở xuống, còn thần chủ của các cụ từ năm đời trở lên thì làm lễ chôn ở trong cùng nhà thờ theo tục “Ngũ đại mai thần chủ” và không cúng giỗ nữa. “Những vị tổ năm đời, sáu, bảy, v.v. đời và trên nữa tuy không cúng giỗ, nhưng được phối hưởng ở nhà thờ đại tông và nhà thờ tư chi, nghĩa là được hưởng lễ cùng với thủy tổ, với tổ phân chi những ngày có cúng tế” (Nhất Thanh 2015: 207).

Khám thờ thường làm bằng gỗ mít hoặc gỗ vàng tâm, hình như cái tủ, mặt trước trang trí làm nhiều lớp kiềng như cửa võng hoặc thiêu châu, lớp trong cùng là cánh cửa có thể mở ra đóng vào được. Mặt trước của khám thờ chạm khắc các hình tứ linh (long, ly, quy, phượng) hoặc tứ linh hóa (tùng, trúc, cúc, mai)... Một số khám thờ lại chạm khắc thêm một đôi cá chép, một đôi hạc đứng châu hai bên, hay một đôi nghê đứng châu mặt hướng về phía trước. Toàn bộ mặt trước của khám đều được sơn son thiếp vàng hoặc bạc rất công phu tinh xảo; Lòng khám (tức khám gian) thì sơn son theo lối sơn mài... Khám thờ nói riêng và đồ thờ nói chung nhà thường dân “không được chạm vẽ rồng hay tứ linh, mà chỉ chạm vẽ hình tượng biến hóa của các vật ấy” (Nhất Thanh 2015: 207; Phạm Côn Sơn 1996: 219). “Đại khái trong những loại quý như rồng phượng, thì chỉ ông vua hoặc các đình

thờ thần thờ thánh mới dùng; Nhưng lâu nay các nhà tư cũng đã dùng lẫn” (Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố 1944a: 5).

Hình 3: Thần chủ



(Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 34)

Khám gian 龕間 là nơi tàng (đặt) thần chủ. Thần chủ, cũng gọi là “thần bản 神版” (Đặng Xuân Bảng 1902: 13a), thường được làm bằng một trong bốn chất liệu sau: gỗ lật, gỗ bạch đàn, gỗ táo, gỗ đại. Sách *Văn Công gia lễ* dẫn lời Trình Y Xuyên rằng: “Làm thần chủ thì dùng gỗ lật [tức gỗ cây dẻ]”, nhưng không giải thích vì sao lại dùng loại gỗ này (Chu Hy 1415: 31). Sách *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考 cho biết, thần chủ “làm bằng gỗ táo hoặc gỗ lật” (Đặng Xuân Bảng 1902: 13a). Sách *Tứ lễ lược tập* 四禮略集, *An Nam phong tục sách*

安南風俗冊 và Việt Nam phong tục thì nói, ở nước ta thần chủ thường làm bằng gỗ táo và trong trường hợp không có gỗ bách, gỗ lát thì dùng “loại gỗ quý, chắc nặng” cũng được (Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 44, 33; Mai Viên Đoàn Triển 2008: 49; Phan Kế Bính 2014: 17). Phan Kế Bính (2014: 17) giải thích rằng “gỗ táo sống lâu được nghìn năm”. Cũng có ý kiến cho rằng, vì nước ta có tục “ngũ đại mai thần chủ”, tức là nhà thờ tư gia không thờ thần chủ của các cụ năm đời mà đem chôn, nên chuộng dùng gỗ táo vì loại gỗ này tuy bền nhưng sau khi chôn xuống đất thì rất nhanh mục.

Nhất Thanh trong cuốn *Đất lề quê thói - Phong tục Việt Nam* lại cho biết “Bài vị bao giờ cũng làm bằng gỗ bạch đàn trắng” và trường hợp “không có gỗ bạch đàn thì dùng gỗ cây đại hay cây táo”. Nhất Thanh giải thích thần chủ làm bằng gỗ bạch đàn là vì “viết chữ lên dễ trông rõ, lại thơm được coi là quý, thích hợp với việc thờ phụng” (2015: 206). Điều cần lưu ý rằng, loại gỗ “bạch đàn” mà Nhất Thanh nói đến ở đây là tên một loại gỗ, cũng là một loại thảo dược quý, gỗ màu trắng chứa nhiều tinh dầu nên có mùi thơm nhẹ, quý ngang với gỗ hoàng đàn, chứ không phải loại gỗ bạch đàn mà chúng ta thường thấy hiện nay. Còn Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố (1944a: 8) và Souvignet (2019: 346) thì chỉ nói chung chung là “thần chủ làm bằng một phiến/ tấm gỗ”.

Thần chủ cũng có khi gọi là bài vị, mộc vị, thần vị, linh vị (Souvignet 2019: 346). Nhưng thực ra thần chủ có sự khác biệt căn bản với bài vị, linh vị xét cả về phạm vi sử dụng, cách thức chế tạo và kiểu dáng. Bài vị thường thấy có kết cấu ba phần là đầu, thân và đế được vận dụng từ kiểu mẫu “thần bài” trong lễ cổ. “Quy cách thần chủ do Trình Y Xuyên định ra là theo chế độ của chư hầu”, “trên thần chủ đề họ tên của khảo tử để hồn phách của các vị ấy có chỗ nương vào, khiến con cháu tế tự mà tổ tiên như đang còn ở đó.

Tư gia của sĩ thứ dân, nếu đề thờ lâu dài thì dùng thần bài, đề thờ tạm thời thì dùng bài vị giấy, cốt sao giữ trọn tấm lòng tôn tổ kính tông”. Về cách thức chế tạo thì, “thần bài làm theo quy cách mặt ngoài thần chủ theo thuyết của Trình Y Xuyên, không làm hãm trung cùng hai tấm. Trên đầu gọt thành hình tròn, cao 1 thước 2 tấc, rộng 3 tấc, dày 1 tấc 2 phân. Đế vuông 4 tấc, dày 1 tấc 2 phân, đục thông đáy để tra thân bài vào. Mặt thần bài đồ bằng phấn, kính ghi chức tước, phẩm hàm, tên thụy, tên hiệu của tổ tiên” (Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 36, 31, 36). Cũng vì thế lại có quan điểm cho rằng “tại các nhà thờ tư gia hay các bàn thờ gia đình ít khi có thờ thần chủ. Chỉ những nhà có quan tước, những nhà nền nếp hay những nhà hào trưởng giàu có mới thờ thần chủ” (Nhất Thanh 2015: 206).

Hình 4: Thần bài



(Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 36)

Thần chủ bao gồm 3 phần là đầu chủ, thân chủ và đế chủ, thần chủ được đặt trong hộp gỗ. Thần chủ để gỗ mộc, không sơn, còn hộp đựng thần chủ (“tàng chủ độc

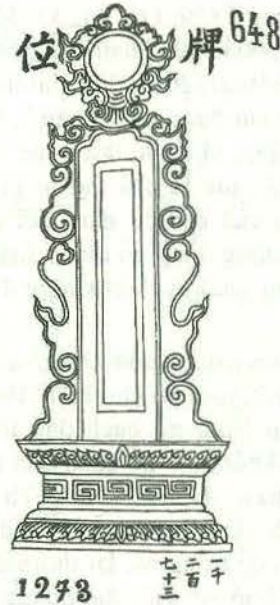
藏主橫”, Đặng Xuân Bảng 1902: 13a) thì được sơn son với các họa tiết lưỡng long châu nguyệt, rồng phượng hoặc rồng mây.

Sách *Văn Công gia lễ* ghi rất cụ thể về quy cách và kích thước của thần chủ: “Làm thần chủ thì dùng gỗ lạt, kích thước thì theo số của mùa, ngày, tháng và giờ. Đế chủ vuông 4 tắc tượng trưng cho bốn mùa, cao 1 thước 2 tắc tượng trưng cho 12 tháng. Thân chủ rộng 30 phân tượng trưng cho số ngày trong một tháng, dày 12 phân tượng trưng cho số giờ trong một ngày. (Thân chủ và đế chủ đều dày 1 tắc 2 phân). Gọt phần đầu chủ mỗi bên 5 phân cho tròn... Phần Hãm trung ở chính giữa thân chủ thì ghi tước vị, họ tên và hành trạng (Ghi là: Cố mỗ quan, mỗ công, húy mỗ, tự mỗ, đệ kỹ thần chủ; Hãm trung dài 6 tắc rộng 1 tắc). Dựng phần thân chủ vào đế chủ (Phần thân chủ chò ra khỏi đế là 1 thước 8 phân, chiều cao của cả phần thân và đế là 1 thước 2 tắc). Đục lỗ ở hai bên đế thông với bên trong, lỗ đục sâu bằng 1/3 độ dày của thân chủ (Đường kính lỗ là 4 phân)... Dùng phần tô ở mặt trước để ghi “thuộc” và “xưng” (Thuộc là nói thần chủ thờ cụ cao tổ, tăng tổ hay hiền tổ, hiền khảo; Xưng là nói về quan tước, danh hiệu tương ứng như xử sĩ, tú tài, kỹ lang, kỹ công). Bên cạnh thân chủ thì đề tên người thờ phụng (Đề là Hiếu tử mỗ phụng tự). Nếu vị tổ được gia tặng hoặc thay đổi thế thứ thì dùng bút xóa đi rồi viết lại. Bên ngoài [tức nội dung viết ở Phần diện] có thể sửa đổi, còn bên trong [tức nội dung viết ở Hãm trung] thì không thể sửa đổi” (Chu Hy 1415: 33-34).

Sách *Hồ thượng thư gia lễ* 胡尚書家禮 của Hồ Sĩ Dương (1621-1681) cũng ghi: “Tác chủ xích thốn dĩ Chu nguyên nhất văn vi nhất thốn, thập văn vi nhất xích [Quy ước về số đo của thần chủ là một đồng tiền xu bằng 1 tắc, mười đồng tiền xu là 1 thước]. Thân chủ thì cao 1 thước 2 tắc (tượng trưng 12 tháng), rộng 3 tắc (tượng trưng 30 ngày),

dày 1 tắc 2 phân (tượng trưng 12 thời thần), mặt trước 4 phân làm Phần diện.

Hình 5: Bài vị

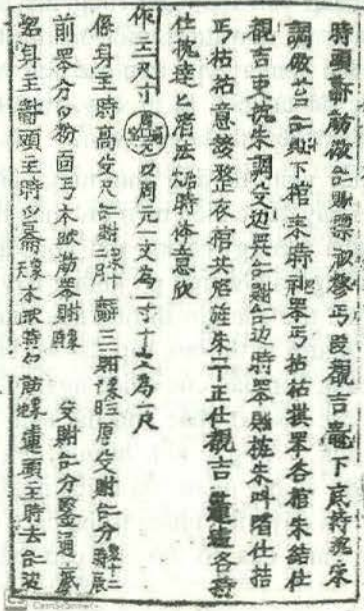


(Oger 2009: T3, 648)

Cái Mộc phu [đế chủ] vuông 4 tắc tượng trưng bốn mùa. [...] 1 tắc 2 phân tạc thông đáy chịu thân chủ xuống. Đầu chủ thì làm tròn (tượng trưng trời), Mộc phu thì làm vuông (tượng trưng đất). Trên Đầu chủ thì gọt hai bên góc, một bên 5 phân cho tròn đầu, bên dưới thì dùng vuông khoảng 1 tắc. Trên đầu và đáy đều để chừa 1 tắc, tạc vào Thân chủ sâu 4 phân dài 1 tắc. Còn hai bên trên Đỉnh chủ khoan vào hai lỗ cho đến Hãm trung; Còn phiến gỗ bên ngoài (Bản ngoại) của Phần diện thì cắt dờ trên rộng để đến khi đề chủ thì rút ra ngoài” (1676: 41-42).

Thần chủ ghi các thông tin của một vị tổ tiên nào đó và thông tin về người thờ phụng vị tổ tiên đó. Tuy nhiên, việc ghi lại những thông tin đó cần tuân thủ theo quy định của gia lễ được ghi trong các sách *Văn Công gia lễ* và *Hồ thượng thư gia lễ*:

Hình 6: Ghi chép về thần chủ



(Hồ Sĩ Dương 1676: 41)

Phần Hãm trung, cũng gọi là “Hãm tâm 陷心” (Đặng Xuân Bảng 1902: 13a) ở chính giữa ghi (theo hàng dọc): Chức tước phẩm hàm → họ → tên húy → tên tự → tên hiệu → tên thụy → đệ kỷ (hàng) thần chủ; Ở vách bên trái của Hãm trung ghi: “*Sinh ư mỗ niên mỗ nguyệt mỗ nhật mỗ thời*” (Sinh vào ngày giờ tháng năm nào); Ở vách bên phải của Hãm trung ghi: “*Tốt ư mỗ niên mỗ nguyệt mỗ nhật mỗ thời, hưởng linh mỗ tuế*” (Mất vào ngày giờ tháng năm nào, hưởng thọ bao nhiêu tuổi).

Phần Phấn diện 粉面 ở chính giữa ghi (theo hàng dọc): Thế thứ (ví dụ thụy tổ khảo, cao tổ khảo, tăng tổ khảo, hiển tổ khảo, hiển khảo, v.v.) → Chức tước phẩm hàm → họ → tên tự → tên hiệu → tên thụy → thần chủ; Phần bên phải của Phấn diện, lùi thấp hẳn xuống ghi: “*Hiếu tử mỗ phụng tự*”, hoặc “*Nguyên tử mỗ phụng tự*”, “*Tự tôn mỗ phụng tự*”, “*Nguyên tôn mỗ phụng tự*”,

tức là thần chủ này do người con (hoặc cháu) trai trưởng tên là gì thờ phụng.

Hình 7: Ghi chép về thần chủ



(Hồ Sĩ Dương 1676: 42)

Đề thần chủ là một việc quan trọng và thiêng liêng của gia tộc, vì vậy khi đề thần chủ, đề đến chữ “chủ 主”, người ta chỉ viết chữ “vương 王” mà đề khuyết nét “丶” phía trên, sau đó mời một vị quan to hoặc một người đức cao vọng trọng, phu phụ song toàn, tử tôn đề đa, không vương tang trở đến chắm một nét “丶” bằng mực hoặc son cho, như thế gọi là “điểm nhân” (Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố 1944a: 9; Souvignet 2019: 347).

Trong khám gian có khi chỉ bày một thần chủ, có khi bày nhiều thần chủ. Các thần chủ này được sắp xếp theo thứ tự “tả chiêu hữu mục” mà gia lễ quy định. Thường ngày thần chủ đặt trong khám gian, gặp ngày giỗ của cụ nào thì rước thần chủ của cụ đó ra, đặt

trên ý hoặc đặt ngay trước cửa khám để cúng, cúng xong lại rước vào nguyên vị; Còn ngày tế xuân, tế thu, tế đông chí, ngày chạp, thì rước tất cả ra để hợp tế.

Thần chủ thường đặt trong khám gian, tuy nhiên có một số dòng họ không thờ khám, mà đặt hộp thần chủ trên cỗ ngai hoặc ý (nhà tư gia thường thờ ý); Một số dòng họ cũng không thờ thần chủ, mà thờ bài vị và thường đặt trên một cỗ ngai.

2.1.3. Ngai, ý

Cũng như khám thờ, đây là đồ thờ thường đặt ở lớp ban thờ trong cùng (giường cầu), vị trí cao nhất trong không gian thờ cúng từ đường. Ngai, ý được cho là nơi hồn phách của tổ tiên nương vào mỗi dịp con cháu cúng tế theo quan niệm “*tế như tại*” (thờ cúng tổ tiên quá vắng cũng như phụng sự lúc còn sống). Ngai, ý chủ yếu được làm bằng gỗ mít hoặc gỗ dổi, vàng tâm, tuy nhiên để phù hợp với điều kiện bảo quản lộ thiên, ở một số làng mộ quan lại, ta thấy ngai được chế tác bằng đá.

Ngoài khám thờ thường được sử dụng trong các từ đường đại tông, nhà thờ phân chi, ngành trường còn có thể thờ ngai. Về hình thức, ngai có cấu tạo tương tự chiếc ghế với lưng tựa là một ván cong hình chữ nhật (có loại hơi thắt lại phần giữa), trên có đục hoa lá, rồng mây cách điệu; hai cạnh trái - phải của ngai mỗi bên lắp ba cột con tiện trên có trang trí hoa văn rồng hóa cuốn quanh, 6 đầu rồng được gắn nổi trên thân mỗi con tiện. Toàn bộ phần lưng tựa và tay vịn của chiếc ngai được gắn kết bằng một thanh cong hình chữ U đục đầu rồng ở hai đầu, hướng về phía trước. Phần bệ ngai được đục chạm 3 mặt, có bố cục nhiều tầng hoa văn rồng mây hóa, hoa chanh, tầng cuối cùng là diềm “*dạ cá*” chạm hổ phù.

Các nhà tư gia thì thờ chiếc ý. Về tên gọi, “*ý* 椅” đơn thuần có nghĩa là cái ghế, được

cấu tạo cơ bản giống như ngai nhưng phần trên không lắp con tiện gắn rồng mà thay bằng ba vách gỗ uốn lượn, một ở lưng tựa, hai vách ở hai bên tay vịn, trên các tấm vách gỗ đục các đề tài hoa lá tứ quý, mai hóa rồng, chữ thọ, triện tàu lá giắt, v.v..

Trên mỗi ngai thường thờ một bài vị (kiểu bài vị này được diễn biến từ “*thần bài*”), còn ý (nhà trường) có khi đặt hộp đựng thần chủ, cũng có khi trên đó không bày gì, với mục đích thờ các đời tổ tiên nói chung. Ngày nay, người ta thường sắp đặt sai công năng thờ cúng ban đầu của chiếc ngai, ý khi đặt lên đó các đồ thờ khác như đài nến, đài rượu, giá đĩa, v.v. gây ảnh hưởng đến vẻ trang nghiêm và mỹ quan của chiếc ngai/ ý, về lâu dài còn gây hiểu nhầm trong cách bài trí và chức năng của đồ thờ cho các thế hệ sau.

2.1.4. Giá gương

“*Giá gương*”, còn gọi là “*giá hương*”, là một loại đồ thờ phổ biến trên bàn thờ của người Việt xưa. Ngoài nhà con trường thờ cỗ ngai/ ý, trên đặt các cỗ bài vị/ thần chủ của tổ tiên, nhà con thứ về nguyên tắc không có tư cách thờ chính nên thường thờ vọng bằng một chiếc giá gương đặt ở vị trí cao nhất trên bàn thờ, tượng trưng cho các đời tổ tiên. Giá gương làm bằng gỗ, có hình dáng như một chiếc khung ảnh với 2 chân đứng, hình thức tương đối đa dạng, từ loại chạm khắc cầu kỳ tinh tế, sơn thếp lộng lẫy đến những chiếc khung trơn đơn giản và để mộc không sơn. Trên mặt chính giá gương được chạm nổi hoặc vẽ sơn, thếp vàng bạc, đề tài trang trí thường thấy nhất là cây tùng cổ thụ (tượng trưng cho “*Đức thụ*” - cây Đức của tổ tiên, cũng như đề cao đạo lý “*Mộc hữu bản, thủy hữu nguyên*” (Cây có cội, nước có nguồn)). Ngoài ra còn thấy vẽ bộ tam sự (như đình hương, đài nến, lọ hoa, đĩa quả, hạp hương, bình hương, v.v.) hay họa tiết tán vân (đài mây), v.v..

Ca dao có câu “Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng”. Ngày nay ai cũng thuộc nằm lòng và vận dụng được nhưng thực tế không mấy ai hiểu thực sự “Nhiều điều phủ lấy giá gương” có ý nghĩa gì. “Nhiều” là tên một loại vải xưa, được nhuộm màu đỏ (màu điều) nên gọi là nhiều điều. Tấm vải nhiều đỏ phủ lên chiếc giá gương, vừa có tác dụng che bụi, vừa tăng tính uy nghiêm cho đồ thờ. Cuộc sống hiện đại, do sự thu hẹp của không gian thờ cúng nơi đô thị cũng như sự mai một văn hóa truyền thống, chiếc giá gương dần ít xuất hiện trong không gian thờ cúng của người Việt. Không mấy ngạc nhiên khi hình ảnh ví von rất đối gần gũi quen thuộc trong câu ca dao xưa lại dần trở nên xa lạ với thế hệ trẻ hôm nay.

2.1.5. Tranh thờ, ảnh thờ

Tương tự như thần chủ/ bài vị, tranh thờ/ ảnh thờ là một trong những đồ thờ quan trọng nhất trên bàn thờ tổ tiên của người Việt nói riêng cũng như truyền thống tưởng niệm người quá cố của các quốc gia trên thế giới nói chung. Nếu như thần chủ/ bài vị được coi là nơi trú ngụ của linh hồn người quá cố thông qua hình thức thể hiện trên văn tự (chữ Nho), thì tranh thờ/ ảnh thờ là sự tái hiện chân thực và sinh động hình ảnh chân dung của người đã khuất, khiến người sống cảm nhận được “sự hiện diện” trực quan bằng thị giác mỗi khi trông lên ban thờ tổ tiên.

Tuy nhiên, khác với độ phổ biến của thần chủ/ bài vị, một phần do yêu cầu khắt khe về kĩ thuật cũng như chi phí vẽ tranh cao, tranh chân dung thờ cổ thường chỉ xuất hiện ở những gia đình khoa bảng, quan lại và nhà quyền quý. Hơn nữa, do nước ta có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, cộng thêm chiến tranh, thiên tai thường xuyên xảy ra, tranh lại được vẽ trên các chất liệu dễ hỏng như giấy, vải nên số lượng tranh thờ còn lưu giữ đến nay

trung đối hiếm. Một trong những bức tranh chân dung sớm nhất còn lưu giữ được đến ngày nay có bức chân dung Tể tướng Nguyễn Quán Nho (1638-1708) được vẽ khi ông đi sứ nhà Thanh năm 1697 (Báo Thanh Hóa điện tử 2018). Ngoài ra phải kể đến chân dung Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, chân dung Tham tụng Nguyễn Quý Đức, chân dung Thượng thư Nguyễn Quý Kính, v.v..

Sau tiệm ảnh đầu tiên - Cẩm Hiếu đường ở Việt Nam do Thượng thư Đặng Huy Trứ (1825-1874) mở ở Hà Nội năm 1869, và tiệm ảnh thứ hai - Khánh Ký do ông Nguyễn Đình Khánh (1874-1946) người làng Lai Xá, nghề nhiếp ảnh dần phát triển mạnh mẽ ở nước ta song song với nghề vẽ tranh truyền thần. Việc phổ biến khoa cử Nho học và chữ Hán khiến tục thờ thần chủ/ bài vị dần mai một và bị thay thế bằng lối thờ tranh, ảnh truyền thần. Chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh khiến số lượng người chết ở thời kỳ này tăng cao, ít nhiều khiến nghề chụp ảnh thờ, vẽ tranh truyền thần ở nước ta phát triển mạnh mẽ cho đến ngày nay⁴.

Tranh thờ/ ảnh thờ thường được lồng vào khung kính treo trên tường phía sau bàn thờ hoặc trong chiếc khung ảnh có hai chân đặt trên ban thờ. Về cách bài trí tranh thờ/ ảnh thờ hay thần chủ/ bài vị đều tuân theo nguyên tắc “tả chiêu, hữu mục” hay “tả nam, hữu nữ”, tức là ảnh nam giới bày bên trái, nữ giới bày bên phải theo hướng từ trong bàn thờ nhìn ra. Vì ban thờ là đối tượng trung tâm của toàn bộ ngôi nhà nói chung và hệ thống đồ thờ nói riêng, nên quan niệm về trái - phải sẽ tính theo trái - phải của ban thờ. Bởi vậy, quan niệm “nam tả, nữ hữu” sẽ theo hướng từ trong ban thờ nhìn ra. Điều

⁴ Thông tin về hai tiệm ảnh Cẩm Hiếu đường và Khánh Ký do nhà nghiên cứu Bùi Quốc Linh - Viện Nghiên cứu Hán Nôm cung cấp. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

này tương tự như quan niệm về tả hữu trong thuyết phong thủy âm trạch, thầy địa lý đứng tại huyết địa, gióng La kinh để đo đạc phương hướng, bên tả là Thanh long, bên hữu là Bạch hổ. Trong lễ tế thần hoặc tế tổ cũng vậy, viên Đông xướng đứng bên tả, viên Tây xướng đứng bên hữu, đều theo hướng từ hương án nhìn ra. Kiến trúc “tả môn”, “hữu môn” thuộc nghi môn của một số đình, đền cũng tính theo quan điểm này. Tuy nhiên, khi khảo sát một số từ đường, đền miếu, chúng tôi thấy quan niệm trái - phải theo hướng từ trong ban thờ nhìn ra hay từ ngoài nhìn vào ban thờ cũng không thống nhất ở mỗi dòng họ, vùng miền, thời kỳ khác nhau.

2.1.6. Tượng thờ

Tượng thờ trong từ đường Việt Nam về cơ bản không phổ biến, vì đa phần đều thờ bằng thần chủ hoặc bài vị (Ứng Hòa Nguyễn Văn Tổ 1944a: 8). Nếu có thì chỉ tập trung ở những dòng họ có tổ tiên là quan chức trong triều đình. Chức năng của tượng thờ trong từ đường ngoài vai trò để thờ phụng còn có ý nghĩa nhắc nhở, nêu gương với con cháu.

Cuốn *Thọ mai gia lễ* của Túy Lang Nguyễn Văn Toàn cho biết, tại từ đường họ Phạm thôn Phong Lâm (tục gọi là Ba Làng), thuộc huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương có thờ một pho tượng cụ tổ bằng gỗ bạch đàn (trong thôn quen gọi là Tổ Giò vì trong tay tượng nắm khoanh giò) để nêu rõ gương chí hiếu của cụ. Chuyện kể rằng: Hồi nhỏ nhà nghèo, thân sinh ra cụ là Chánh tổng nhưng rất liêm khiết, đã bán hết tài sản để bù tiền thuế cho dân khi mất mùa, dân đói. Mặc dù nhà nghèo nhưng cụ rất chăm học và hiếu thảo. Năm 10 tuổi, cụ thay mẹ bị ốm đi ăn giỗ họ. Cụ ngậm giấu miếng giò trong miệng để mang về cho mẹ. Có người trong họ phát giác việc làm của cụ liền báo với cụ tộc trưởng. Cụ tộc trưởng gọi cụ vào hỏi rõ

ngọn ngành và thăm khen cụ có lòng chí hiếu, nên ban với họ nhường quyền Tộc biểu cho cụ và cho tạc tượng sống để thờ (Túy Lang Nguyễn Văn Toàn 1972: 89-91).

2.1.7. Hòm/ ồng/ biển gia phả

Gia phả là tài liệu ghi chép về nguồn gốc, thế thứ, tên tuổi của tổ tiên và những nội dung liên quan trực tiếp đến dòng họ như tộc ước, gia quy, gia huấn, gia lễ, v.v.. Gia phả có tầm quan trọng và có ý nghĩa thiêng liêng đối với dòng tộc. Bởi vậy, việc bảo quản gia phả rất được chú trọng. Nhiều dòng tộc có hòm hoặc ồng đựng gia phả. Hòm hoặc ồng này thường làm bằng gỗ, sơn then hoặc sơn; Số ít làm bằng đồng hoặc tôn. Một số từ đường không làm riêng hòm hoặc ồng gia phả, mà cất trữ gia phả trong hòm hoặc ồng bằng sắc. Lại có một số dòng tộc, ngoài việc lưu trữ gia phả bằng bản giấy ra, còn làm gia phả bằng lá đồng tán mỏng hoặc biển gia phả. Biển gia phả thường làm bằng gỗ, phủ sơn son, ghi rõ tên tuổi, thế thứ và ngày giỗ của tổ tiên. Biển gia phả có thể được dựng đứng trên khung giá đặt ở trước cửa khám hoặc ngai, ý; Hoặc treo trên ban thờ ở gian giữa từ đường.

2.1.8. Hòm bằng sắc

Hòm bằng sắc thường thấy ở từ đường của những gia tộc có danh vọng, quan tước, được ban cấp văn bằng và sắc phong. Số lượng hòm bằng sắc có thể là một hoặc nhiều hơn. Hòm bằng sắc làm bằng gỗ, hình hộp chữ nhật kéo dài, có nắp đậy khóa cài. Mặt trong thường phủ sơn son. Mặt ngoài trang trí theo hai lối: một lối toàn bộ nắp, thân và đế hòm đều phủ sơn son, trên nền son là các họa tiết rồng mây được vẽ bằng bột vàng hoặc dát lá vàng; Một lối đục chạm, sơn son thếp vàng hoặc bạc với các đồ án như rồng mây, lưỡng long châu nguyệt, tứ linh, v.v.. Trên thực tế, một số gia tộc không dùng hòm sắc mà dùng ồng sắc

hoặc kết hợp dùng cả hòm sắc và ống sắc. Ống sắc cũng được làm bằng gỗ, nhưng hình trụ tròn, có nắp đậy, toàn bộ phủ sơn son, có họa tiết rồng mây. Trường hợp kết hợp dùng cả hòm sắc và ống sắc thì ống sắc thường đặt trong hòm sắc. Các bằng sắc thường được cuộn tròn và đặt trong hòm hoặc ống sắc. Hòm sắc, ống sắc thường đặt ngay trước cửa khám hoặc ngai, ý.

2.1.9. Hòm đựng mũ áo hia thờ

Những gia tộc có danh vọng thường có hòm mũ và hòm áo để cất trữ quan phục của tổ tiên do triều đình ban tặng. Hòm mũ và hòm áo thường được làm bằng gỗ, mặt trong phủ sơn son, mặt ngoài sơn then hoặc sơn, một số hòm được trang trí bằng các đồ án rồng mây, tứ linh, tứ linh hóa, mai cài thọ, v.v. vẽ trên nắp và bốn mặt hòm bằng bột vàng (áo, đai xếp trong hòm, còn hia đặt trước hòm đựng áo). Những hòm này thường đục chạm tinh xảo và sơn thếp cầu kỳ. Số lượng hòm mũ hoặc áo này có thể là một hoặc nhiều hơn, tùy thuộc mức độ hiển hách của gia tộc đó. Ở phạm vi làng xã, một số gia đình mà tổ tiên vinh dự được bầu làm Chủ tế trong dịp tế kỳ phước của làng hoặc xã, họ có thể đặt may riêng một bộ mũ áo Chủ tế, bộ mũ áo đó cũng được đặt trong hòm, nhưng loại hòm này bề mặt phần thân và nắp thường sơn then, trên nền có họa tiết hoặc không, phần đế thường sơn son và đục chạm hoa văn.

2.1.10. Giá guom và guom vía

Những gia tộc mà tổ tiên có chức tước, danh vọng hiển hách, lại có một hoặc nhiều vị tổ được truy phong làm Phúc thần thì thường có giá guom. Giá guom này làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng hoặc bạc, trên giá có gài một hoặc ba thanh guom đều đục chạm rồng phượng rất tinh xảo, toàn bộ vỏ guom và chuỗi guom đều sơn son thếp vàng hoặc bạc. Những thanh guom này là vật

trọng trưng cho oai linh của tổ tiên, nên thường được gọi là “guom vía” hoặc “guom cần”.

2.1.11. Bát hương

Tên chữ Hán là “hương lô 香爐” (Đặng Xuân Bảng 1902: 13a). Bát hương, còn gọi là bình hương, được làm từ nhiều chất liệu như gốm, sứ, đá, đồng, gỗ,... nhưng phổ biến nhất là gốm và sứ. Bát hương có nhiều kiểu mẫu và kích cỡ khác nhau, như hình trụ tròn (bình hương dáng vại), hình bát tròn, hình quả lựu, v.v.. Họa tiết trên thân bát hương thường là lưỡng long châu nguyệt, miệng bát thường có đường gờ chỉ, cuối thân bát thường có hoa văn thủy ba (sóng nước). Bát hương thường đặt trên một chiếc đế gỗ tiện tròn sơn son, gọi là “hương kỷ 香几” (Phạm Đình Hồ 1851: 38a). Trong từ đường, bát hương thờ thủy tổ thường đặt ở chính giữa phía trước ngai, ý thờ thủy tổ ở gian giữa; Bát hương thờ tổ của các phân chi thì đặt ở chính giữa phía trước các ban tương ứng. Ngoài ra, một số từ đường còn có các ban thờ Thổ công, hậu tộc, bà cô - ông mãnh và nghĩa bộc, nên cũng có các bát hương thờ trên các ban tương ứng. Từ đường tư gia hoặc nhà trường ngành thường thờ hai bát hương. Bát hương thờ tổ thường hình bát hoặc hình quả lựu, tượng trưng cho ước nguyện “đông con nhiều cháu” trong văn hóa cổ, đặt ở chính giữa giường cầu phía trước ngai, ý. Bát hương công đồng thường có hình tròn trụ, đặt ở chính giữa án gian kê trước giường hành. Kích thước của bát hương thờ tổ thường nhỏ hơn bát hương công đồng (thờ gia thần). Trên thực tế, một số từ đường tư gia đặt bát hương thờ tổ trên án gian, còn bát hương công đồng thì đặt riêng trên ban thờ kê ở chính giữa phía trong gian bên phải của ngôi nhà.

Mâm xà hình như chiếc bàn con, kích thước dài khoảng 80cm, rộng khoảng 60cm, cao khoảng 30-40cm, thường làm bằng gỗ mít, sơn son, soi gờ chỉ vàng, có họa tiết. Mâm xà thường đặt ở chính giữa giường hành hoặc sập thờ để bày cỗ chay. Một số ban thờ tư gia lại thường đặt mâm triện trên mâm xà (Oger 2009: T3-255). Mâm triện, còn gọi là “mâm quy” (Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1944a: 9), làm bằng gỗ, phủ sơn son, cao chừng 15-20cm, bốn cạnh đều có ô vuông, xung quanh bề mặt mâm có gờ nổi, bốn góc có bao lơn làm tăng thêm tính thẩm mỹ và cảm giác chắc chắn, uy nghi. Mâm triện thường dùng để bày cỗ chay; nhiều khi giá đĩa cũng thường đặt trên mâm triện.

2.2.3. Mâm bông

Thường mỗi ban có 1 chiếc, bày trước mâm xà ở chính giữa giường hành. Mâm bông có mặt phẳng, hình tròn, một số ít hình bầu dục, đường kính khoảng 30-40cm, vành mặt có gờ chỉ nổi, phía dưới có chân tiện tròn, để thắt cỗ bông, toàn bộ đều phủ sơn son, dùng để bày ngũ quả. Mâm bông đặt trên giường hành thường có kích thước lớn hơn so với mâm bông đặt trên các ban ở các gian bên.

2.2.4. Đèn kèn

Tên chữ Hán là “đăng kèn 燈檠”, chữ “檠”, sách *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 thích âm là “kính”, nhưng dân gian quen đọc là “kèn” (Phạm Đình Hồ 1851: 38a; Đặng Xuân Bảng 1902: 13b). Một bộ gồm hai chiếc, làm bằng gỗ mít sơn son, hình thức gần giống chân nến đồng, nhưng cao và to hơn, cao chừng khoảng 60-80cm, mục đích để đặt chiếc đèn dầu lên trên. Đèn kèn thường đặt ở hai góc phía trong của sập thờ hoặc giường hành và hai góc phía trong của ban thờ ở các gian bên.

2.2.5. Đai và khay đai

Đai 櫺 và khay đai thường làm bằng gỗ mít. Bộ đai có 5 chiếc, trong đó gồm 3 đai rượu, 1 đai trà và 1 đai nước. Ba đai rượu hình trụ tròn, đường kính khoảng 10cm, trên mỗi đai đặt 1 chén đựng rượu bằng sứ hoặc đồng, gỗ. Hai đai trà, nước (còn gọi là đai thờ), hình trụ tròn hoặc lục giác, kích thước lớn hơn ba đai rượu, đường kính khoảng 13cm; Trên đai trà đặt một chiếc đĩa bằng sứ để bày trà cau, trên đai nước đặt một đĩa nhỏ trên có bát đựng nước cúng.

Đai gồm hai phần: thân đai và nắp đai. Toàn bộ đều sơn son hoặc trên nắp có vẽ họa tiết rồng mây, phượng hàm thư, thọ đào, mai thọ, v.v.. Ba đai rượu thường đặt trên một chiếc khay gỗ chân quỳ dạ cá được sơn thếp cẩn thận. Phần dạ khay thường chạm hình hổ phù, thành bao quanh mặt khay chạm hình lưỡng long châu nguyệt. Chiếc khay này gọi là Khay đai. Phía trên ba đai rượu lại có một tấm khăn phủ làm bằng vải ni đơ. Có nơi không dùng khay đai, mà dùng kệ “tam sơn” bằng gỗ mít sơn thếp, hình như ba ngọn núi, phần giữa cao, hai bên thấp. Bộ đai này đặt ở chính giữa phía trong cùng của sập thờ. Ban thờ ở các gian bên cũng có đủ bộ đai này. Ba đai rượu đặt trên khay đai, ngoài dùng để đựng rượu cúng trong các ngày giỗ chạp, còn được sử dụng trong khi tế lễ, dùng để dâng rượu trong ba tuần Sơ hiến, Á hiến và Chung hiến. Đai trà và đai nước đặt thẳng hàng ở hai bên khay đai. Có tư liệu cho rằng, đai trà đặt ở bên trái, đai nước đặt ở bên phải của ban thờ. Thường ngày, năm chiếc đai đều đậy nắp, chén đặt trên đai cũng úp xuống. Đèn ki giỗ chạp, nắp đai được mở ra và đặt dưới thân đai, chén cũng đặt ngửa lên để rót rượu và nước cúng.

Ngoài ra, ở một số địa phương, người ta còn đặt bát hương ở bậc giữa tam sơn, và bày đĩa trà, bát nước ở hai bậc hai bên (Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1944a: 8; Sơn

Nam 1994: 103-104)⁵. Những năm gần đây, trên thị trường, tại các cửa hàng đồ thờ, đồ gỗ mỹ nghệ có bày bán rất nhiều kệ tam sơn gỗ với hình thức mẫu mã đa dạng. Tuy nhiên, chức năng của tam sơn ngày nay hầu hết đã có sự thay đổi lớn. Rất nhiều tư gia, từ đường đã sử dụng tam sơn thành để kê ba bát hương thờ thần linh, gia tiên và bà cô - ông mãnh.

2.2.6. Nậm rượu

Thường làm bằng gốm hoặc sứ, tùy từng kiểu dáng và kích cỡ mà có các tên gọi khác nhau như be, nậm, nai, bình, v.v. dùng để đựng rượu cúng trong các kỳ giỗ chạp hoặc khi tế lễ. Họa tiết trên nậm thường là lưỡng long, hoặc song phượng, độc long, long ân, v.v..

2.2.7. Đũa thờ và giá đũa/ ống đũa

Bàn thờ tư gia và từ đường truyền thống thường bày giá đũa, trên giá có cắm đũa thờ. Tùy theo tâm nguyện, khả năng tài chính và vị thế của gia tộc mà giá đũa và đũa thờ được làm từ các chất liệu và kiểu cách khác nhau. Những gia đình quyền quý thì đũa thờ thường làm bằng ngà voi, hoặc bạc, hoặc gỗ mun (đầu và cán đũa có thể được bịt bạc hoặc cẩn ngà). Những gia đình phú quý cũng có khi làm đũa bằng gỗ vàng tâm, cán đũa có tiện đốt và hình xoắn thừng. Những gia đình bình dân thì đũa thờ thường sơn then, cán đũa phủ sơn. Giá đũa cũng làm bằng gỗ phủ sơn sơn hoặc then. Bàn thờ tư gia thường chỉ có một giá đũa và một bộ đũa thờ. Trên mỗi giá thường cắm 5 đôi đũa, cá biệt có nơi cắm 2 đôi (tức 4 chiếc). Một số từ đường dòng tộc có nhiều ban thờ thì trên mỗi ban lại có một giá đũa và một bộ đũa thờ. Ngoài ra, khảo sát thực tế chúng tôi thấy một số gia tộc không dùng giá đũa, mà

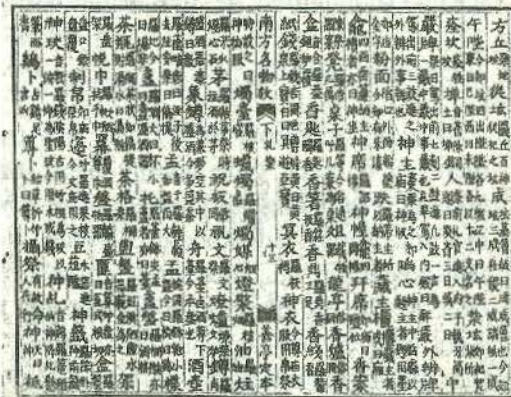
dùng ống đũa để cắm đũa. Ống đũa làm bằng gỗ, cao khoảng 10-15cm, thường sơn màu gụ hoặc màu cánh gián.

2.2.8. Bát thờ

Bát thờ thường là loại bát sứ có hoa văn, gồm 10 chiếc, được bày trên các ban tương ứng và thường bày gần với giá đũa hoặc ống đũa. Tuy nhiên, bát thờ thường cất trữ trong hòm hoặc đặt ở gầm của mâm xà, chỉ đến ngày giỗ chạp, hành lễ mới bày cùng với mâm cỗ cúng.

2.2.9. Giá văn

Hình 10: Ghi chép về giá văn



(Đặng Xuân Bảng 1902: từ 13b)

Giá văn, cũng gọi là giá chúc văn, chúc bản 祝板 (Đặng Xuân Bảng 1902: 13b; Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1944b: 20), hoặc chúc giá 祝架, làm bằng gỗ, hình chữ nhật trông như một tấm bảng to, nhưng vật hai góc phía trên, chiều cao khoảng 30cm, dài khoảng 35cm, được gắn dựng đứng (hơi ngả về sau) trên lưng hai con nghê ngồi quỳ. Giá văn có loại sơn son vẽ vàng, có loại đục chạm sơn son thếp vàng hoặc bạc với các họa tiết hoặc đồ án như lưỡng long châu nguyệt, tứ linh hóa, long hý thụ, v.v.. Thông thường, mỗi từ đường chỉ có một giá văn. Giá văn là giá dùng để dính chúc văn (tức văn tế, “trong văn tế dùng lời chúc tụng nên gọi là chúc

⁵ Lối bày đĩa trầu, bát nước ở hai bên bát hương, đầu tích còn lại trên tranh Hàng Trống. Khảo sát thực tế hiện nay, chúng tôi thấy làng Nguyễn Xá, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm vẫn duy trì theo lối bày này.

văn”; Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1944b: 20), sau khi chúc văn được dính lên giá thường được phủ bằng một tấm khăn bằng vải ni đơ, thêu hình lưỡng long. Giá văn thường đặt ở bên trái phía trong sập thờ.

Vào ngày tế lễ, khi viên Đông xướng xướng (hô) “Chuyển chúc” thì viên Phụ từ bưng giá văn đi ra, chuyển cho Chủ tế vái chúc, sau đó Chủ tế chuyển cho viên Độc chúc, viên Độc chúc nhận giá văn và đặt trên một chiếc bàn nhỏ (gọi là “chúc án 祝案” hoặc “chúc bản án 祝本案” (Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1944b: 20), kê ở bên phải phía trước của hương án và tuyên đọc chúc văn.

2.3. Đồ thờ ở lớp ngoài của không gian từ đường

2.3.1. Hương án

Hương án 香案, còn gọi là nhang án, là chiếc bàn dùng để bày bát hương và một số đồ thờ cơ bản như tam sự, ngũ sự, thất sự, mâm bông, đài rượu, v.v.. Tùy theo kiểu dáng, hương án có các tên gọi khác nhau như án gian, ô sa, chấp tải.

Án gian có mặt phẳng hình chữ nhật, bốn góc bề mặt thường có bao lơn chạm trổ hình hoa lá hóa linh thú, triện lồng, con tiện, v.v.. Phần cổ thắt lại, chạy đôi hàng cánh sen, chạm trổ hoa văn. Phần thân chia làm hai bộ phận: phía trên là một hay nhiều dải ngang (để trơn, bô ô, chạm trổ hoa văn); phía dưới là diềm võng bố cục hình chữ “M”, chạm trổ đồ án hoa văn như hồ phù, hoa lá hóa linh thú, chữ thọ, đôi, v.v.. Án gian có ba dạng chân cơ bản: dạng phổ biến nhất là chân thẳng, bào trơn, soi chỉ (ít khi chạm hoa văn); Dạng thứ hai là dáng chân hươu (kiểu uốn cong, thanh thoát); Dạng thứ ba là dáng chân quỳ to mập, trong trường hợp này, án gian trông giống như một chiếc sập, dạng này xuất hiện nhiều ở đình, chùa, còn tư gia và dòng họ xưa ít dùng.

Ô sa có dáng gần giống án gian, nhưng phần thân đặc biệt chia thành nhiều ô chữ nhật, ô vuông ngang dọc, to nhỏ khác nhau. Bên trong các ô hạ nền, chạm nổi hình linh thú, hoa lá, vân mây, v.v.. Bên ngoài là các ô lồng kính hoặc để trống. Phân cách giữa các ô là viền thẳng, bào trơn. Phần viền thân dưới bao thêm một hàng hoa văn chạm hồ phù, đôi ngậm kim tiền, vân mây, búi thao, v.v..

Chấp tải là dạng bàn thờ thường có hai cạnh bên của mặt cong lên, cuộn tròn hoặc có khi mặt để phẳng hoàn toàn (ít thấy bao lơn ở bốn góc). Phần thân trước thường bung kín tối đa, không để chân cao như án gian và ô sa. Thân làm từ nhiều tấm gỗ ghép lại thành mặt phẳng, chạm trổ đồ án hoa lá, linh thú, bát bửu, v.v. hoặc chia ô, hạ nền chạm hoa văn (bên ngoài là ô lồng kính hoặc để trống). Chấp tải có chân ngắn, dáng thẳng hoặc dáng chân quỳ.

Trên thân án gian/ ô sa/ chấp tải, đôi khi người xưa còn để lại bút tích chữ Hán ghi tên nhà thờ, người cung tiến và thời gian tạo tác, v.v..

Hương án nay có nhiều khác biệt so với hương án xưa. Chẳng hạn, hương án xưa thường làm bằng gỗ mít, vàng tâm, đôi, nhưng hiện nay hương án còn được làm từ các chất gỗ khác như hương, gụ, v.v..; Chất liệu sơn ta hiện cũng ít sử dụng, mà thay thế bằng sơn công nghiệp và vecni; Kiểu cách chân bàn “thượng thu, hạ trách” (trên thu hẹp, dưới choãi rộng) hầu như không còn được áp dụng. Kích thước hương án xưa thường nhỏ nhắn, chỉ vừa đủ để bày bát hương và một số đồ thờ khác, còn đồ lễ được bày trên giường hành ở phía sau. Hương án xưa có xu hướng thiên về bề cao và hẹp về bề ngang, phù hợp cho việc che đi phần rườm rà của lễ vật, tạo cảm giác thâm nghiêm chôn từ đường, mặt khác để lộ ra hàng câu đối treo ở cột quân, tường hậu phía sau. Hương án nay thường có xu hướng làm

to, rộng hơn nhiều so với xưa, điều này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân như tâm lý chuộng to cao hoành tráng, sự thuận tiện khi bày biện, không gian nhà hiện nay thường to cao hơn xưa, v.v.. Hơn nữa, việc sử dụng chất liệu mới (loại gỗ, sơn công nghiệp), màu sắc mới (vecni), họa tiết mới không phù hợp (tứ linh, v.v.), vô tình đã làm giảm đi vẻ đẹp và sự tôn nghiêm của không gian thờ cúng truyền thống.

2.3.2. Tam sự, ngũ sự, thất sự

Tam sự 三事 là đồ thờ khá phổ biến trên ban thờ truyền thống của người Việt cũng như các nước Á Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, v.v. nói chung. “Sự 事” chữ Hán có nghĩa là phụng sự, thờ cúng. “Tam sự 三事” chỉ ba món đồ thờ gồm đỉnh hương và đôi đài nến (hoặc chân đèn để đặt đĩa đèn dầu); Nếu có thêm đôi hạc cưỡi trên lưng rùa và ngậm hoa sen (để đặt đĩa đèn) thì được gọi là “ngũ sự 五事”; Thêm đôi ống cắm hương thì gọi là “thất sự 七事”. Bộ tam sự có nhiều chất liệu, tuy nhiên với mục đích ban đầu dùng để xông trầm và đốt đèn, do thường xuyên tiếp xúc với những vật liệu dễ cháy, nên đỉnh hương và đài nến thường được đúc bằng đồng, một số ít bằng thiếc. Ngoài ra, còn có những bộ tam sự/ ngũ sự/ thất sự chế tác bằng chất liệu gỗ sơn thếp, gốm, sứ, đá, v.v.. Nhiều trường hợp chỉ mình chiếc đỉnh được đúc đồng, các đồ còn lại làm bằng gỗ sơn son.

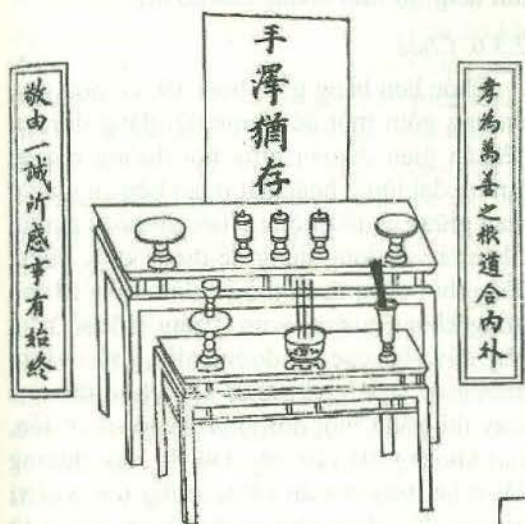
Dù được làm bằng chất liệu gì thì trong các bộ tam sự/ ngũ sự/ thất sự, đỉnh hương (tên chữ Hán là “hương đỉnh 香鼎”, Đặng Xuân Bảng 1902: 13a) là đồ tế khí quan trọng nhất, đặt ở trung tâm ban thờ và kê cao phía sau bát hương. Đỉnh đồng có nhiều hình dáng, phổ biến nhất là loại đỉnh dáng tròn với ba chân vững chãi, ngoài ra có đỉnh vuông bốn chân, đỉnh bát giác, đỉnh hình khối cầu tròn, v.v.. Ngoài chiếc đỉnh bày

chính giữa, các đồ thờ còn lại trong bộ tam sự/ ngũ sự/ thất sự đại đa số thường được bày theo cặp đối xứng nhau, hai góc ngoài cùng ban thờ bày đôi chân đèn/ đài nến (tên chữ Hán là “chúc đài 燭臺”, Đặng Xuân Bảng 1902: 13b), đôi hạc bày hai bên và châu về chiếc đỉnh đồng. Hiện nay, đỉnh đồng dần phai mờ đi tính ứng dụng và ít khi được sử dụng với công năng chính (dùng để xông hương trầm trong những dịp lễ trọng đại), mà chủ yếu được bài trí với ý nghĩa tăng sự tôn nghiêm cho ban thờ tổ tiên và tượng trưng cho sự hưng thịnh trường cửu của gia tộc.

Phụ: Ống hương là đồ thờ thường thấy trong các di tích và từ đường của người Việt, được làm từ các chất liệu như: gỗ (mít, vàng tâm, v.v.) phủ sơn son/ then/ cánh gián, thếp vàng/ bạc hoặc để mộc; Kim loại (đồng mộc hoặc cần tam khí, chì) và gốm; Nhưng phổ biến nhất là loại ống hương gỗ. Ống hương thường cao khoảng 10 cm đến 40 cm, dáng trụ tròn, miệng loe, thân thuôn dài hoặc thắt nhẹ, ngang thân có đường chỉ nổi, chân con tiện, để chóp cụt. Ngoài ra, trên thị trường hiện nay còn xuất hiện thêm mẫu ống hương dáng như chiếc cốc to, làm bằng đồng hoặc sứ, trang trí đề tài tứ linh, hoa lá, chữ Hán, v.v..

Trên ban thờ, ống hương và chân đèn thường được bài trí đăng đối theo cặp. Trong lễ tế tổ ở một số dòng họ, ống hương còn là một tế khí được sử dụng khi “Thượng hương”. Ngoài ra, còn có lối bài trí một ống hương và một chân đèn, đặc biệt là ở hương án có không gian nhỏ (ban thờ phụ, cây hương ngoài trời) hay bài trí với tính chất lâm thời. Tuy ngày nay lối bài trí này không còn được thấy nhiều trong không gian thờ cúng, nhưng chúng lại xuất hiện với tần suất khá cao trong các bức tranh cuối thời Nguyễn.

Hình 11: Bàn thờ và đồ thờ



(Oger 2009: T2, 25)

2.3.3. Hạp hương

Ngoài bộ tam sự thường thấy như trình bày ở trên, còn có một hình thức tam sự ngày nay khá hiếm xuất hiện, gồm hạp hương 香盒 và ống thìa, đũa bày hai bên đỉnh hương; Khi kết hợp với một số đồ thờ khác như hạc, chân nến thì tạo thành bộ ngũ sự, thất sự. Tranh thờ Hàng Trống có vẽ bộ ngũ sự gồm đỉnh, hạp hương, ống thìa đũa và đôi chân nến; Nhất Thanh trong *Đất lề quê thói - Phong tục Việt Nam* thì trình bày “tam sự là một cái đỉnh và hai cây cắm nến, ngũ sự thì thêm hai cây để đĩa dầu thắp đèn, thất sự thì thêm một ống hạp hương để đựng trầm với một ống cắm đôi đũa và một dụng cụ đều bằng đồng để đốt trầm” (2015: 207-208).

Trong các thư tịch Hán Nôm như *Hồ Thượng thư gia lễ*, *Nhật dụng thường đàm*, *Nam phương danh vật bị khảo*, ít nhiều đã đề cập đến hai đồ thờ trên. *Hồ Thượng thư gia lễ* và *Nam phương danh vật bị khảo* chú âm là “hợp” (Hồ Sĩ Dương 1676: 85; Đặng Xuân Bảng 1902: 13a), song các tác giả Ứng Hồ Nguyễn Văn Tô, Nhất Thanh và cả

trong dân gian vẫn quen gọi là “hạp”. Cũng cần nói thêm, các tư liệu Hán Nôm trên có nói đến hạp hương và thìa, đũa nhưng không đề cập đến ống đựng. Hạp hương, ống thìa, đũa chủ yếu làm bằng đồng, ngoài ra còn được làm bằng gốm sứ. Hạp hương hình chiếc hộp hoặc bát, có nắp đậy, bên trong đựng hương liệu (trầm, đỉnh hương, v.v.), phía dưới có chân cao. Ống thìa, đũa dáng trụ đứng, cầm hương cụ gồm “thìa xúc hương” (hương chùy 香匙; Hồ Sĩ Dương 1676: 85; Phạm Đình Hồ 1851: 39b; Đặng Xuân Bảng 1902: 13a) và “đũa gắp hương” (hương trợ 香箸; Đặng Xuân Bảng 1902: 13a). Hạp hương, ống thìa, đũa có nhiều kiểu thức khác nhau (dáng vuông thành sắc cạnh, dáng vuông vè tròn cạnh, dáng đa giác, dáng tròn, v.v.), khi đi với đỉnh thì thường đồng bộ về kiểu dáng và hoa văn.

Hạp hương và ống thìa, đũa ngoài chức năng là tự khí bài trí trên ban thờ thì còn là tế khí tham gia vào nghi tiết “Thượng hương” trong lễ tế xưa. Nghi tiết này được ghi trong *Hồ Thượng thư gia lễ* và *Tứ lễ lược tập* (Hồ Sĩ Dương 1676: 122; Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 13-14). Tuy nhiên, trên thực tế việc thực hiện nghi tiết này không hoàn toàn thống nhất giữa các địa phương. Một số nơi hiện vẫn duy trì lối “Thượng hương”: Hai viên Chấp sự, một người bung hạp, một người bung ống, cùng tiến đến bên cạnh Chủ tế, Chủ tế dâng hạp hương và khấn nguyện, sau đó trao cho Chấp sự. Hai Chấp sự đồng thời bung hạp và ống đặt lên hương án, ở hai bên đỉnh, rồi dùng đôi đũa và thìa lấy hương liệu trong hạp bỏ vào đỉnh.

Qua khảo sát, nhóm tác giả nhận thấy một thực trạng, hiện nay không nhiều ngôi đình làng, từ đường dòng họ còn lưu giữ hạp hương và ống thìa, đũa, nếu còn thì đa số cũng không biết tên gọi và công năng của hai đồ thờ đó. Chiếc đỉnh hương nói riêng và cả bộ tam sự, ngũ sự, thất sự nói chung hiếm khi được sử dụng với ý nghĩa thực tế của

tùng món đồ mà chỉ bài trí như những món đồ thờ mang tính chất trang trí tượng trưng.

2.3.4. Lọ hoa

Gồm một đôi, làm bằng gốm, sứ, đồng hoặc gỗ sơn son, cao khoảng 40-60cm. Loại lọ hoa làm bằng gốm, sứ thường vẽ các đồ án như tứ linh, tứ cảnh, long phượng, tùng lộc, hoa điều, chim trĩ phù dung, sơn thủy, v.v.. Trong các từ đường tư gia, lọ hoa thường đặt ở hai góc phía trong của án gian. Thường ngày lọ hoa được bày với tính chất trang trí; Trong những dịp lễ tết giỗ chạp, lọ hoa dùng để cắm hoa tươi. Lối thờ lọ hoa gồm một đôi này khá phổ biến ở các di tích và từ đường dòng tộc ở miền Bắc. Ngoài ra, lại có thuyết cho rằng, ban thờ nói chung chỉ thờ một lọ hoa (đặt ở bên đông [tức bên trái] của án gian) và một mâm ngũ quả (đặt ở bên tây [tức bên phải] của án gian), nên gọi là cách bày theo “đông bình tây quả”.

2.3.5. Tráp gương lược

Tráp thường được bài trí tại ban thờ cô tổ trong từ đường, phía sau bát hương và phía trước tranh thờ/ bài vị. Tráp thường có tổng thể hình hộp chữ nhật nằm ngang, làm bằng chất liệu gỗ, tre, đôi khi khảm trai, ốc, nạm ngà/ xương. Bên ngoài có thể phủ sơn son/ then thếp vàng/ bạc hoặc để mộc.

Tráp gồm nắp và thân. Nắp là hình tám góc bẹt hoặc hình hộp để trống mặt trong. Thân có tổng thể hình hộp. Bên trong lòng thân chia 2 lớp. Lớp dưới chính là khoảng trống trong lòng tráp. Lớp trên là một chiếc khay chữ nhật, chia nhỏ thành nhiều ô. Giữa nắp và thân có thể có bản lề và khóa đồng hoặc đôi khi người ta giản tiện không làm khóa. Đề tài trang trí trên tráp là tứ linh (sử dụng rồng 4 móng), tứ quý, tứ cảnh, hoa, bướm, v.v.. Dưới đáy tráp có thể có bút tích chữ Hán. Trong lòng tráp đựng gương, lược (chất liệu gỗ, sừng, xương, v.v.), một số món nữ trang, đôi hải thờ (chất liệu vải hoặc giấy), văn tự (có thể là sắc văn, văn khấn,

văn bản ghi tên tuổi, ngày sinh, ngày giỗ, nơi táng, sự linh thiêng của cô tổ).

2.3.6. Chóe

Chóe làm bằng gốm hoặc sứ, có hoa văn, thường gồm một đôi được đặt đăng đối hai bên án gian ở gian giữa nội đường của từ đường đại tông, hoặc đặt ở hai bên án gian ở gian giữa của từ đường phân chi hoặc gia từ. Chóe là vật dụng dùng để đựng nước cúng, đồng thời cũng là đồ thờ có tính trang trí cao trong không gian thờ tự. Trong một số năm gần đây, tại các từ đường dòng tộc và từ đường tư gia ít sử dụng cặp chóe thờ mà thay thế bằng một đôi lọ gỗ hoặc sứ cỡ lớn, cao khoảng 80-120 cm. Đôi lọ này thường đặt ở hai bên của án gian, tương ứng với vị trí của đôi chóe như cách bài trí trong từ đường truyền thống.

2.3.7. Y môn

Y môn chữ Hán là 衣門, nghĩa là cái cửa bằng vải. Xét về ngữ nghĩa, thì y môn chỉ tất cả bộ phận diềm vải bên trên và chiếc rèm vải bên dưới của gian thờ. Ngày thường, chiếc rèm này được vén và buộc sang hai bên cột cái. Mỗi dịp giỗ tết, người con trưởng sẽ khấn mời tổ tiên về thụ hưởng lễ vật cơm canh được đặt trên sập thờ phía trong, khuất sau hương án. Sau khi khấn tổ tiên xong, người ta sẽ buông rèm xuống che đi chiếc sập thờ được bày đầy đủ đồ lễ với quan niệm để linh hồn tổ tiên về thụ hưởng một cách “tự nhiên”. Lúc này, chiếc y môn có ý nghĩa chia ngôi từ đường truyền thống thành hai không gian của hai cõi thế giới Âm và Dương, lại tạo vẻ thâm nghiêm, huyền bí cho ban thờ tổ tiên.

Ở một nghĩa hẹp hơn, y môn chỉ mảnh vải ngang treo trên xà ngang của gian thờ ngay phía trước chiếc rèm thờ. Mảnh vải có hình chữ nhật ngang rộng bằng chiều ngang của gian thờ, trên mặt mảnh vải thường gắn 4 dải vải đầu vát nhọn rủ xuống dưới chiếc y môn và chia y môn thành ba phần. Y môn

thường được may bằng vải đỏ thêu chữ Hán hay các đề tài lưỡng long châu nguyệt, tam sự, bình hoa, đĩa quả, v.v. hoặc cũng có khi được may từ các mảnh vải gấm nhiều màu mà không thêu. Ngoài ra còn phổ biến loại y môn chế tác trên chất liệu gỗ sơn thếp có dáng vẻ tựa như chiếc y môn vải, được tô vẽ, đục chạm, sơn thếp hay gắn nổi các họa tiết trang trí tương tự y môn vải.

2.3.8. Cửa võng

Cửa võng 欄門 (theo cách gọi miền Bắc) hoặc bao lam (theo cách gọi miền Nam) là một diềm gỗ lớn có bố cục hình chữ “M”, được chạm nổi, chạm thủng các đồ án hoa văn trang trí như: tứ linh, tứ quý, tứ cảnh, tứ thời, chữ vạn, chữ thọ, dơi, chim, thú, lẵng hoa, v.v.. Cửa võng có chức năng giới hạn không gian thờ tự với không gian khác hoặc giữa các không gian thờ tự với nhau, có tính chất trang trí, làm tăng vẻ tôn nghiêm cho không gian thờ tự. Cửa võng thường nằm giữa hàng cột (có thể là đôi cột cái, cột quân, v.v.) hoặc là phần kiến trúc của mảng tường được trổ làm gian thờ. Có rất nhiều kiểu thức cửa võng, tùy theo từng địa phương, vùng miền.

Cửa võng thường có mô típ chung là ba phần ghép lại. Phần thứ nhất thường là một hay nhiều tấm ván chạm thành một tấm diềm lớn hình bán nguyệt che chắn từ xuyên hạ (xà). Hai phần còn lại ở hai bên trái phải, gồm các tấm ván chạm tiếp nối từ phần thứ nhất chạy dài xuống dưới theo hai cây cột đứng hai bên, đăng đối về hình thức hoa văn.

2.3.9. Ngựa thờ

Ngựa là một trong số 12 con giáp (Ngọ), tượng trưng cho sự trung thành, tận tụy, mạnh mẽ, đồng thời là biểu tượng của sự thịnh vượng và thành công. Ngựa thờ xuất hiện trong từ đường chứng tỏ tổ tiên dòng họ có người có công trạng và quan chức. Ngựa thờ được làm từ các chất liệu khác

nhau với nhiều kích cỡ. Ngựa thờ có thể làm từ gỗ hoặc đá, nhưng chủ yếu làm bằng gỗ mít, cao khoảng từ 1 m đến gần 2 m, toàn bộ phủ sơn trắng hoặc sơn, thếp vàng bạc. Ngựa thờ làm bằng gỗ thường được gắn trên giá có bốn bánh xe di chuyển nên còn có tên gọi khác là “xa mã 車馬”. Ngựa gỗ thường được đặt ở ngoại thất, phía gian bên. Ngựa đá thường bày lộ thiên, phía ngoài sân từ đường. Ngựa thờ thường làm theo cặp, khi bày thì tư thế ngựa hướng vào gian giữa.

2.3.10. Hạc thờ

Hình 12: Hạc thờ

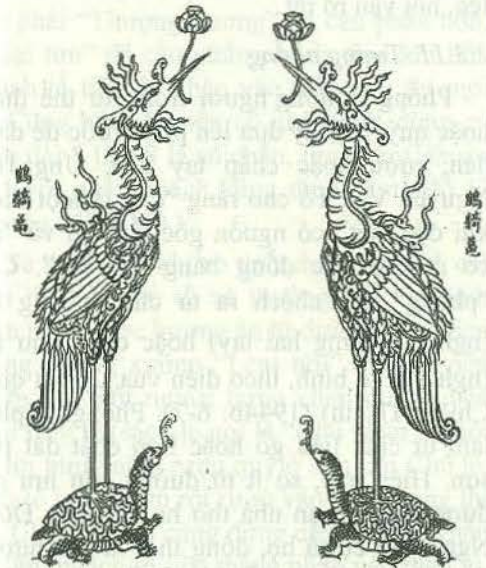


Fig. 11. — La Grue sur la Tortue, — Con hạc trên con rùa.

(Dumoutier 1891: 35)

Hạc và rùa là hai linh vật phổ biến, thường thấy trong các di tích cũng như trong từ đường của người Việt. Hạc thờ thường được làm bằng các chất liệu như đồng, gỗ, gốm, nhưng phổ biến nhất là đồng và gỗ. Hạc thờ có nhiều kích cỡ, loại to cao trên 1,5 m, thường làm bằng gỗ phủ sơn, thếp vàng hoặc bạc (số ít đúc bằng đồng) và thường đứng độc lập ở hai bên phía trước hương án theo tư thế hướng vào nhau; Loại

nhỏ cao khoảng 30-40 cm, thường đúc bằng đồng. Hạc đồng xuất hiện khá muộn và trở thành một phần của bộ tam sự, ngũ sự, thất sự bày trên hương án.

Hạc thờ tạo tác với dáng đứng thẳng trên lưng rùa. Phần đầu nhỏ có mào, mắt mở, mõ dài đang ngậm cuống sen (phía đầu cuống có bông hoa sen hoặc chiếc lá để gắn nền); Phần cổ dài, dáng cong, sống gáy có lông dựng hình răng cưa hoặc để trơn; Thân thon, đôi cánh xếp gọn, lông đuôi rũ xuống, chân mảnh dài, ngón chân xòe rộng đứng vững trên mai rùa. Rùa tạo tác trong tư thế đang bò, tứ chi mở rộng, cổ vươn cao, mai rùa gồ lên, nổi vân rõ rệt.

2.3.11. Tượng phỗng

Phỗng là tượng người trong tư thế đứng hoặc quỳ, hai tay đưa lên phía trước để dâng đèn, rượu hoặc chấp tay hầu. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố cho rằng “đây là một đồ tế khí đặc biệt” có nguồn gốc lâu đời và “chỉ có ở khu vực đồng bằng Bắc bộ”. Chữ “phỗng” đọc chệch ra từ chữ “phùng 桴” (nghĩa là bưng hai tay) hoặc chữ “phu 俘” (nghĩa là tù binh, theo điển vua Lý bắt quân Chiêm Thành) (1944b: 6-7). Phỗng đa phần làm từ chất liệu gỗ hoặc hợp chất đất phủ sơn. Hiện nay, số ít từ đường còn lưu giữ được, chẳng hạn nhà thờ họ Đỗ làng Đông Ngạc, thờ cụ tổ họ, đồng thời là vị Thượng đẳng Phúc thần: Đỗ Thế Giai. Các tư liệu ghi chép về tượng phỗng còn lại không nhiều. Sách *Kiến văn tiểu lục 見聞小錄* của Lê Quý Đôn chỉ có một đoạn đề cập đến tượng phỗng: “Trước hương án trong nhà tôn miếu, đục hình người nước Ngưu Hống, mắt sâu, bụng phệ (tục gọi là “phỗng”), quỳ đối diện ở hai bên, cũng gọi là người Chiêm Thành, không rõ bắt đầu từ thời nào. Làm như thế, có lẽ để tỏ rõ công bình Man. Lâu ngày chấu chấu các bày tội trước, lấy có rằng ông cha được dự tự điển bao phong, cũng lạm dụng ở từ đường riêng, sau đền thờ thần

ở các xã cũng làm theo nhau, ít lâu nay mới nghiêm cấm” (1977: 68-69).

2.3.12. Bia đá

Nhiều từ đường dòng tộc thường dựng bia để ghi chép về việc xây dựng trùng tu từ đường, ghi chép tên tuổi, thế thứ của tổ tiên, điều lệ và nghi tiết cùng văn tế tổ của dòng họ. Một số từ đường lại dựng bia Hậu đề tưởng nhớ công lao của những người hiến đất, quyên tiền vào việc xây dựng trùng tu từ đường. Số lượng các bia có thể là một hoặc nhiều hơn, tùy theo hoàn cảnh thực tế của từng dòng tộc. Một số bia ghi tên tuổi, thế thứ của tổ tiên được đặt trang trọng trong khám gian hoặc trên ngai ở gian giữa nội đường, nên có thể coi những bia này như những bài vị hoặc gia phả đá. Các bia Hậu, bia điều lệ, bia trùng tu, v.v. có khi được đặt trong gian bên của nội đường hoặc ngoại thất, cũng có khi được gắn lên đầu hồi ngoài hiên từ đường. Ngày nay, một số dòng tộc vẫn dựng bia đặt tại từ đường, nhưng phần lớn đều soạn bằng chữ Quốc ngữ và nội dung bia cũng không phong phú như xưa, chủ yếu là dạng bia công đức ghi danh sách họ tên những người phát tâm vào việc xây dựng trùng tu từ đường.

2.3.13. Đẳng tế

Đẳng tế, tên chữ Hán là trác tử 卓子, trác án 卓案, trác bàn 卓盤, người Trung Quốc thường gọi là “binh đầu án 平頭案” bởi nó không có bao lon ở bốn góc hoặc xung quanh, cũng có khi gọi là “tửu tôn án 酒樽案” bởi nó dùng để đặt nậm rượu và đài rượu (Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1944b: 20), là chiếc bàn gỗ hình chữ nhật, cao khoảng 1 m, phủ sơn son hoặc then, thường gồm một cặp, bày ở hai bên tả hữu của gian giữa ngoại thất dùng để bày tế khí và tế phẩm khi tế tự như cây nến, cây đèn, hạp hương, ống hương, đỉnh hương, khay đài, đài rượu, nậm rượu, v.v..

2.3.14. Chậu quán tẩy và giá quán tẩy

Chậu quán tẩy, còn gọi là “quán tẩy bồn 盥洗盆” hoặc “quán bàn 盥盤” (Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố 1944b: 20), gò hoặc đúc bằng đồng, đúc nhẵn hoặc chạm hoa văn; Số ít làm bằng gốm sứ, có hoa văn. Giá quán tẩy và chậu quán tẩy là vật dụng dùng khi tế lễ. Khi Đông xướng xướng “Quán tẩy” (rửa tay) thì Chủ tế cùng các viên Bồi tế, Dẫn tán và Chấp sự đều đi đến chỗ đặt giá quán tẩy và chậu quán tẩy đựng nước ngũ vị hoặc rượu gừng để rửa tay; Sau đó Đông xướng lại xướng “thuế cân 帨巾” (lau tay) thì tất cả đều dùng khăn thuế cân (là một khăn vuông vải đỏ) treo trên giá quán tẩy để lau khô tay.

Giá quán tẩy 盥洗架 làm bằng gỗ (thường là gỗ mít) sơn son thếp vàng hoặc bạc, cao khoảng 80-120 cm. Hiện có ba mẫu: Một mẫu hình cây trúc hóa long, thân trúc có cành vươn ra đỡ lấy chiếc chậu, ngọn trúc dùng để mắc khăn thuế cân. Một mẫu đục chạm hình một chậu cây, lồng ghép các hình tứ linh (hoặc tứ linh hóa), long hỷ thùy, tứ quý, liên áp (sen vịt), v.v. khoảng giữa có mặt phẳng để đặt chậu hoặc một lá sen gỗ tạo thành chậu quán tẩy, trên cùng chạm đầu rồng hoặc hình con phượng có móc treo khăn thuế cân. Một mẫu cấu tạo từ bốn thanh gỗ dọc phần bụng và chân giá tạo dáng chân hươu uốn cong hoặc để thẳng, được liên kết với nhau bởi hai thanh gỗ đan chéo hình dấu “+”. Đầu trên bốn thanh gỗ thường chạm đầu linh thú, vân mây hoặc để trơn, vươn ra đỡ lấy chiếc chậu. Trên giá gắn một thanh gỗ thẳng, có ngạnh gắn giống hình chữ “T”, dùng để treo mắc khăn thuế cân.

2.3.15. Sa mao

Sa mao 沙茅 là một tế khí được sử dụng phổ biến trong từ đường ở nước ta thời xưa, nhưng hiện chỉ có số ít từ đường còn duy trì và sử dụng. Sa là cát; Mao là cỏ mao (cũng gọi là cỏ tranh; Đặng Xuân Bảng 1902:

13b). Cát rải đều trên mâm, cỏ mao cắt thành đoạn dài 8 tấc rồi bó tròn và đặt dựng đứng trên lớp cát ở giữa mâm (Hồ Sĩ Dương 1676: 87). Sách *Hồ Thượng thư gia lễ và Tứ lễ lược* tập lại cho biết, một số nơi ở nước ta tục dùng rơm nếp thay cỏ mao, xếp thành bó dài hơn 5 tấc, dựng choãi ba chân trên mâm cát (Hồ Sĩ Dương 1676: 85; Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 15).

Sa mao có hai công dụng: Một là để “loại tử 醜酒”, tức lọc bỏ phần cặn đục trong rượu cúng. Hai là để “giáng thần 降神”. Cổ nhân quan niệm con người sau khi mất, phần hồn về trời, phần phách về đất, do đó tế tổ cần phải “Thượng hương” để cầu phần hồn, “Loại tử” để cầu phần phách. Sau khi hồn phách tổ tiên đã nhập vào thần chủ thì mới tế. Cũng bởi vậy nên cổ nhân mới dùng cỏ mao dài 8 tấc, 8 là số chẵn, thuộc âm, thuận ứng với phần phách cũng thuộc âm (Hồ Sĩ Dương 1676: 87).

Sa mao là tế khí có tính chất lâm thời, chỉ trần thiết khi tế tổ và thường bày ở chính giữa phía trước hương án từ đường. Khi viên Đông xướng xướng “Loại tử” thì hai viên Chấp sự, một người bưng chén quỳ ở bên phải Chủ tế (sách lễ gọi là “Chủ nhân”), một người bưng nậm rượu quỳ ở bên trái Chủ tế. Chủ tế bưng nậm rót rượu vào chén xong thì hai Chấp sự đều cùng đứng dậy. Chủ tế khấn xin âm phách tổ tiên thăng nhập vào thần vị, sau đó dùng tay trái bưng mâm sa mao, tay phải cầm chén, khễ nghiêng chén tưới, tưới ba lần sao cho hết phần rượu trong chén lên sa mao, lần đầu tưới lên bó cỏ mao, lần hai tưới lên phần cát ở bên trái, lần ba tưới lên phần cát ở bên phải. Chủ tế tưới rượu xong thì Chấp sự bưng chén đặt lên hương án (Hồ Sĩ Dương 1676: 122; Bùi Huy Tùng 1839: Q1, 14-15).

2.3.16. Đồ nghi trượng

Đồ nghi trượng là cách gọi chung cho các vật dụng mang tính nghi vệ (*Đại Nam*

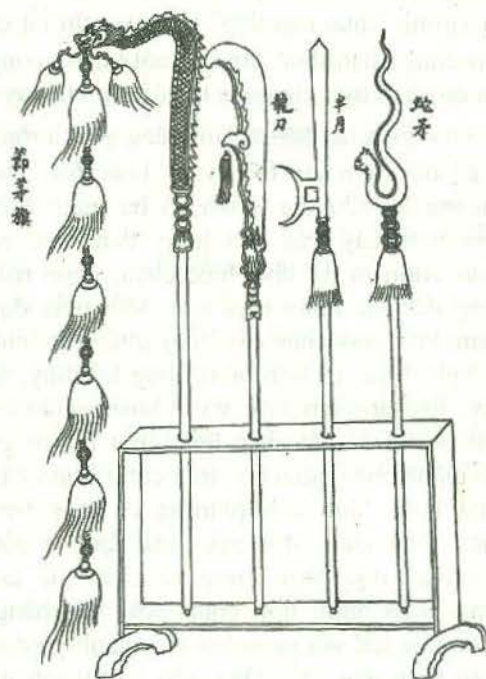
hội điển sự lệ xếp vào loại “nghi vệ”, thuộc sự cai quản của Bộ Lễ), sử dụng trong đoàn rước từ vua chúa, quan lại đến thánh thần như lễ bộ, chấp kích, bát bửu, cờ, quạt, tàn, lọng, v.v.. Những thứ này thường thấy ở các từ đường dòng tộc mà tổ tiên là những văn thần võ tướng có công nghiệp hiển hách, được triều đình phong tặng hoặc truy phong.

Lễ bộ 禮簿⁶ thường thấy trong các di tích đình đền, ở từ đường tuy ít phổ biến, nhưng không phải không có, bằng chứng là cuốn *Hải Bối Vũ Công tộc phá* có ghi “Lục bộ lễ bộ, 1 bộ” và “Lễ bộ tàn, 4 chiếc màu xanh lục” (Vũ Công Tê 1720: 29), đáng tiếc sách này không mô tả cụ thể về chủng loại và quy chế của từng vật dụng. Sách *Nam phương danh vật bị khảo* liệt kê 32 vật dụng thuộc lễ bộ như: roi, gậy, côn, chùy, văn thủ, võ thủ, cờ, phướn, mao tiết, lọng, tàn, v.v.. (Đặng Xuân Bảng 1902: 12a-12b).

Cuốn *Les symboles, les emblèmes et les accessoires du Culte chez les annamites* thì liệt kê lễ bộ gồm 18 món (có hình vẽ minh họa), trong đó: Trường kiếm 長劍, 4 thanh; Phủ việt 斧鉞, 2 thanh; Cờ tiết mao 節旄旗⁷, 2 lá; Long đao 龍刀, 2 thanh; Kích 半月; Xà mâu 蛇矛; Tứ nhĩ đao 四耳刀; Giáo 鈴匙架; Văn thủ 文手; Võ thủ 武手; Biễn “Tĩnh túc 靜肅” (yên lặng, trang nghiêm) và biễn “Hồi tỵ 迴避” (tránh đường) (Dumoutier 1891: 109-116). Những binh khí này thường làm bằng gỗ phủ sơn, thép vàng/bạc; Có khi binh

khí được đúc bằng kim loại và gắn trên cán gỗ, dựng trên giá. Dấu tích của nó là ở một số từ đường còn có các tấm biễn của vua ban, trên lòng biễn đề các chữ Hán như: “Ân tứ vinh quy 恩賜榮歸”, “Ân tứ ninh gia 恩賜寧家”, “Hoàng triều sắc tứ 皇朝敕賜”, v.v.. Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố cho biết thêm “nhà thờ của dân thì không có cờ, quạt, trù những nhà quan thì có lọng, có biễn” (1944a: 8).

Hình 13: Lễ bộ



(Dumoutier 1891: 112)

Tuy nhiên, khảo sát các sách *Kiến văn tiểu lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, chúng tôi nhận thấy quy định về chủng loại, kiểu mẫu, số lượng, màu sắc, hoa văn, cách trang trí, v.v. của lễ bộ có sự khác biệt lớn giữa Trung Quốc và Việt Nam, giữa các triều đại và thời kỳ khác nhau, giữa thân phận, địa vị, chức tước, phẩm hàm của quý tộc, quan lại (Ứng Hòa

⁶ Thái Ung 蔡惠 thời Hán có giải thích về Lễ bộ trong sách *Độc đoán* 獨斷: “Thiên tử mỗi lần xuất hành thì đoàn xa giá đều theo một trật tự, gọi là Lễ bộ” (天子出, 車駕次第, 謂之禮簿). “Lễ bộ” nghĩa là cái khiên lớn đi đầu đoàn rước xa giá, toàn bộ số lượng, trật tự và quy mô các đồ nghi trượng cho đến người tòng giá trong đoàn rước đều được ghi chép cụ thể vào thư tịch (chữ Hán gọi là “bộ/bạ 簿”).

⁷ Cũng gọi là “Mao tiết 旄節”. Nguyên văn bản viết nhầm là “節茅旗”. Chúng tôi căn cứ theo sách *Nam phương danh vật bị khảo* để đổi lại cho đúng.

Nguyễn Văn Tố 1945: 4-7, 99-103). Bởi vậy, có thể thấy, lũ bộ ở nước ta hầu như không được định hình cụ thể, số lượng nhiều hay ít là tùy theo từng dòng họ, từng địa phương, đôi khi còn bị đồng nhất với chấp kích. Chấp kích cũng gồm các bình khí tương tự như lũ bộ, chỉ khác ở chỗ chấp kích không bao gồm cờ và biển (Dumoutier 1891: 109-116).

Bát bửu 八寶 gồm tám vật quý như: đàn, cuốn thư, lẵng hoa, bầu rượu, quạt vả, tù và, hòm sách, khánh, đồng tiền kép, chuông, v.v..đàn xen vân mây, dải lụa, hoa lá, bộ cục trong khung chữ nhật hoặc hình quạt ba tiêu. Đầu trên thường gắn mũi gián hoặc mũi giáo. Đầu dưới gắn trên đầu cán gỗ có trang trí hoa văn (Dumoutier 1891: 116-119; Cadière và cộng sự 2019: 269-276; Trần Lâm Biền 2019: 100-107; Phan Cẩm Thượng 2018: 415-421). Tuy nhiên, số lượng, chủng loại, kiểu mẫu của các vật dụng này không mang tính cố định, mà tùy thuộc vào hoàn cảnh thực tế của từng dòng tộc. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên hiện nay số ít từ đường còn lưu giữ được đầy đủ những vật dụng này. Trong những năm gần đây, một số dòng tộc có truyền thống khoa hoạn thường mua mới một bộ bát bửu bằng gỗ, một đôi lọng màu đỏ thêu hình tứ linh và một đôi tàn màu vàng với tính chất trang trí và thể hiện sự quý hiển của dòng tộc.

2.3.17. Nhạc khí

Chiêng có dáng trụ tròn, bẹt, vành khum, mặt giạt cấp, có núm nửa hình cầu ở chính tâm. Chiêng được đúc, gò bằng đồng, toàn thân để trơn. Trống có hình trụ khum với hai mặt trống bịt da trâu/bò có đường kính từ 40, 50 cm trở lên. Tang trống bằng gỗ, thân trống có thể xò quai để treo hoặc kê trên giá bằng gỗ hoặc kim loại. Trống có đường kính từ 50 cm trở lên thì có thể gọi là trống cái (“đại cổ 大鼓” hoặc “đại lục cổ 大略鼓”) để

phân biệt với loại trống có kích thước trung bình và nhỏ (“tiểu cổ” như trống khẩu). Chiêng, trống là hai nhạc khí quan trọng dùng trong các lễ tế tổ tại từ đường đại tông. Chiêng, trống vang lên báo hiệu lễ tế bắt đầu và giữ nhịp trong suốt lễ tế. Khi tế tự, chiêng được bài trí bên đông (bên tả) của từ đường, trống được bài trí ở bên tây (bên hữu) của từ đường.

Chuông được đúc bằng đồng, dáng trụ tròn, lòng rỗng, miệng loe, quai hình chữ U ngược, tạo hình con bò lao hai đầu hoặc con mãng. Chuông trong từ đường có nhiều kích cỡ to, nhỏ khác nhau. Chuông nhỏ thì treo trên giá gỗ, chuông to thì treo trên xà nhà. Chuông dùng vỏ gỗ để đánh. Ngoài ra, ở một số từ đường còn dùng loại chuông bát (tương tự như chuông gia trì của chùa), dáng trụ tròn, lòng rỗng, miệng phẳng hướng lên trên, đáy nửa hình cầu kê trên đai vai bện tròn, dùng dùi để gõ. Nhìn chung, chức năng chính của chuông là dùng để thỉnh khi lên hương thường nhật hoặc trong những dịp hành lễ của dòng tộc.

Kiêng được đúc bằng đồng, dáng tròn, có vấu nổi hình bán cầu ở chính tâm. Vành kiêng nổi gờ, xò lỗ để luồn dây treo trên giá gỗ. Giá gỗ giống như giá chiêng nhưng kích thước rất nhỏ. Kiêng có đường kính khoảng 20 cm. Vị trí bày không cố định, đặt ở nơi thuận tiện để thỉnh. Kiêng dùng vỏ nhỏ để đánh, tạo ra tiếng kêu. Chức năng của kiêng tương tự như chuông, dùng để thỉnh khi lên hương hoặc lễ bái.

2.3.18. Một số đồ thờ khác

Ngoài những đồ thờ phổ dụng như đã trình bày trên đây, qua tư liệu Hán Nôm của một số dòng tộc, chúng tôi còn biết thêm một số đồ thờ khác như lồng bàn, mâm xe, coi thờ (để đựng trầu cau), khay vuông (để đặt bốn chén nước), trác vi 桌圍 (hay trác quần 桌裙, tức tấm vải màu đỏ thêu hoa văn quay trước hương án), kiệu võng ông, kiệu

võng bà, kiệu rước cỗ, đôn voi, hươu, v.v.. Tuy nhiên, do những đồ thờ này ít phổ biến và nguồn tư liệu hiện còn không nhiều, nên trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chưa có điều kiện để trình bày chi tiết.

3. Kết luận

Bài viết cung cấp cái nhìn tổng thể về hệ thống đồ thờ truyền thống trong các từ đường ở miền Bắc Việt Nam đặt trong mối quan hệ với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, với quan niệm ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo, v.v.. Kết hợp giữa điền dã thực tế và nghiên cứu tư liệu nguyên tác Hán Nôm, tư liệu nghiên cứu và công trình dịch thuật, bài viết cung cấp thông tin căn bản về hệ thống đồ thờ truyền thống trong từ đường Việt Nam với khoảng 40 loại đồ thờ tiêu biểu phân bố theo cấu trúc của không gian thờ tự cổ truyền Bắc Bộ. Mỗi loại đồ thờ đều được chỉ rõ tên gọi trên sách vở và tên gọi dân gian (bằng chữ Hán và tiếng Việt trong khả năng tra cứu được), đi sâu giới thiệu, mô tả, trình bày công năng, vị trí bày biện và phạm vi sử dụng. Trong một số trường hợp cụ thể, bài viết đã phân tích diễn biến của đồ thờ từ truyền thống đến hiện đại, đồng thời chỉ ra sự khác biệt về bản chất giữa đồ thờ truyền thống và đồ thờ hiện đại. Từ đó, bước đầu đưa ra một vài ý kiến về việc bài trí đồ thờ, lựa chọn kiểu mẫu, đồ án trang trí, v.v.. Bài viết góp phần vào việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc vào trong đời sống văn hóa hiện nay.

Đồ thờ truyền thống trong từ đường Việt Nam là kết quả của quá trình tiếp thu có chọn lọc và không ngừng sáng tạo của người Việt. Trong vài thập niên trở lại đây, phong trào chấn hưng văn hóa dòng tộc đang diễn ra mạnh mẽ, nhiều gia đình, dòng họ đã dồn công sức và tâm huyết vào việc xây dựng, trùng tu từ đường, sắm sửa đồ thờ, nhằm

vun bồi truyền thống đạo lý “uống nước nhớ nguồn” tốt đẹp của dân tộc. Tuy nhiên, sự đứt gãy văn hóa cùng với những thay đổi về quan niệm thẩm mỹ, thị hiếu cũng phần nào khiến cho đồ thờ truyền thống đã và đang biến đổi theo nhiều hướng khác nhau. Với quan điểm gạn đục khơi trong, nhóm tác giả nhận thấy, chúng ta nên có thái độ ứng xử phù hợp với không gian thờ cúng tổ tiên, cũng như có sự sắp đặt, bài trí phù hợp với từng không gian, vùng miền và tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi gia đình, dòng tộc. Lễ nghi, phong tục thờ cúng nói chung và đồ thờ nói riêng không phải là thứ nhất thành bất biến, tùy thời, tùy tục mà có sự chắt chiu ít nhiều. Chúng ta không ngại chấp nhận sự thay đổi, sáng tạo, nhưng thay đổi, sáng tạo cần dựa trên nền tảng tri thức, sự hiểu biết đúng đắn và thấu đáo về văn hóa và lễ nghi truyền thống.

Tài liệu trích dẫn

- Báo điện tử Thanh Hóa. 2018. “Lưu giữ báu vật hơn 300 năm về danh nhân Nguyễn Quán Nho” (<http://baothanhhoa.vn/van-hoa-giai-tri/luu-giu-bau-vat-hon-300-nam-ve-danh-nhan-nguyen-quan-nho/82801.htm>). Truy cập tháng 12 năm 2019.
- Bùi Huy Tùng. 1839. *Tứ lễ lược tập - Quyển 1*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. VHv.1166/1.
- Cadière, Léopold Michel và Edmond Gras. 2019. *Nghệ thuật & nghệ nhân vùng kinh thành Huế*. Lê Đức Quang dịch và chú giải. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội. tr.269-276.
- Chu Hy. 1415. *Văn Công gia lễ - Quyển 1, 2*. Bản ảnh in trong *Tĩnh lý đại toàn thư*. Tessier dịch và giới thiệu. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ.
- Dumoutier, Gustave. 1891. *Les symboles, les emblèmes et les accessoires du Culte chez les annamites*. Paris: Ernest Leroux, Éditeur 28, Rue Bonaparte, 28.
- Đào Duy Anh. 2016. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.

- Đặng Xuân Bảng. 1902. *Nam phương danh vật bị khảo - quyển Hạ*. Thiện Đình tàng bản. Thư viện Quốc gia. R.44.
- Hồ Sĩ Dương. 1676. *Hồ Thượng thư gia lễ*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. AB.592. Tham khảo thêm Trịnh Khắc Mạnh, Vũ Việt Bằng, Phạm Thị Hương dịch và giới thiệu. 2018. *Hồ Thượng thư gia lễ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Lê Quý Đôn. 1977. *Kiến văn tiểu lục*. Viện Sử học dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Mai Viên Đoàn Triển. 2008. *An Nam phong tục sách*. Nguyễn Tô Lan dịch và giới thiệu. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Nguyễn Kim Sơn chủ biên. 2019. *Tuyển tập tục ước gia quy Thăng Long – Hà Nội*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Nhất Thanh. 2015. *Đất lễ quê thời – Phong tục Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức – Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam.
- Oger, Henri. 2009. *Kỹ thuật của người An Nam* (Tập 1, 2, 3). Trần Đình Bình dịch Việt ngữ. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Phạm Côn Sơn. 1996. *Gia lễ xưa và nay*. Đồng Tháp: Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.
- Phạm Đình Hồ. 1851. *Nhật dụng thường đàm*. Đồng Văn trai tàng bản. Thư viện Quốc gia. R.1726.
- Phan Cẩm Thượng. 2018. *Văn minh vật chất của người Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Phan Huy Chú. 2007. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 1. Viện Sử học dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Phan Kế Bính. 2014. *Việt Nam phong tục*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức - Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2005. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập IV. Viện Sử học dịch. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Souvignet, Henri-Emmanuel. 2019. *Bắc kỳ tạp lục*. Phạm Văn Tuấn dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội nhà văn - Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam.
- Son Nam. 1994. *Thuần phong mỹ tục Việt Nam (Quan, hôn, tang, tế) biên khảo*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.
- Túy Lang Nguyễn Văn Toàn. 1972. *Thọ Mai gia lễ*. Thanh Hóa: Nhà xuất bản Thanh Hóa.
- Trần Lâm Biền. 2019. *Đồ thờ trong di tích của người Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố. 1944a. “Đồ thờ của ta”. Tạp chí *Tri Tân* 131: 5, 8, 23.
- Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố. 1944b. “Đồ thờ cổ”. Tạp chí *Tri Tân* 138: 6-7, 19-20.
- Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố. 1945. “Khí giới thờ ở các đền chùa và nghi vệ đời xưa”. Tạp chí *Tri Tân* 179: 4-7, 99-103.
- Vũ Công Tề. 1720. *Hải Bối Vũ Công tộc phả*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. A.800/2.